

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ NGUYỄN NGỌC



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**
**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN HẠT ĐIỀU
CÔNG SUẤT 5.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

Địa điểm: Khu 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, 2025

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ NGUYỄN NGỌC**



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN HẠT ĐIỀU
CÔNG SUẤT 5.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

Địa điểm: Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP &
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VIỆT**

GIÁM ĐỐC



**ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
NGUYỄN NGỌC**

GIÁM ĐỐC



Ngô Thụy Quỳnh Thanh

Bình Phước, năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vi
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN	1
1. Tên chủ dự án	1
2. Tên dự án	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án	2
3.1. Công suất của dự án	2
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án	3
3.3. Sản phẩm của dự án:	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án	8
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Dự án:	8
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án	9
4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện	11
4.4. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước	11
4.5. Nhu cầu sử dụng lao động	14
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án	14
5.1. Vị trí địa lý	14
5.2. Các hạng mục công trình chính của Dự án	15
5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án	16
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	17
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	17
2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải môi trường	17
CHƯƠNG III ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	19

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	19
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án	19
CHƯƠNG IV ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	20
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	20
1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	20
Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải	20
1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	20
1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	21
1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	21
1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác	22
1.5.1. Biện pháp an toàn lao động	22
1.5.2. Biện pháp đối với sự cố cháy nổ	22
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	22
2.1. Đánh giá dự báo tác động.....	22
2.1.1. Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải	23
2.1.1.1. Tác động đến môi trường nước	23
2.1.1.2. Tác động đến môi trường không khí.....	25
2.1.1.3. Chất thải rắn.....	27
2.1.2. Các nguồn tác động không liên quan đến chất thải	28
2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	30
2.2.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	30
2.2.1.1. Thu gom nước mưa và thoát nước mưa.....	30
2.2.1.2. Điểm xả nước mưa.....	31
2.2.2. Thu gom, thoát nước thải.....	31
2.2.2.1. Công trình thu gom nước thải	31
2.2.3. Xử lý nước thải	32
2.2.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	32
2.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	34

2.2.2.1. Bụi, khí thải từ lò hơi.....	34
2.2.2.3. Bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ hàng, phương tiện giao thông.....	36
2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	36
2.2.4. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	39
2.2.5. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	41
2.3. Sự cố về hóa chất.....	43
2.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải	44
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	55
3.1. Danh mục, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư	55
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	55
4.1. Về mức độ tin cậy của đánh giá.....	56
4.2. Nhận xét về mức độ tin cậy của các đánh giá	56
CHƯƠNG V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	57
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	57
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:.....	57
1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:	57
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	58
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	58
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:	58
2.3. Dòng khí thải:	58
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	58
2.5. Vị trí, phương thức xả thải.....	59
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	59
3.1. Nguồn phát sinh.....	59
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	60
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	60
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải	60
4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:.....	60

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:	61
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:	61
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	62
6. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	62
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	63
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải dự án đầu tư	63
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	63
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	63
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	65
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: .	65
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	65
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN	66
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	68

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
CP	Chính phủ
CTR CNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
MTV	Một thành viên
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
Stt	Số thứ tự
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
GPXD	Giấy phép xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Công suất sản xuất của của dự án	2
Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất của Dự án	8
Bảng 1. 3. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra của Dự án	9
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án.....	9
Bảng 1. 5. Cân bằng sử dụng nước của dự án	12
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án	14
Bảng 1. 7. Vị trí tọa độ của Dự án.....	14
Bảng 1. 8. Các hạng mục công trình của dự án	15
Bảng 1. 9. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án.....	16
Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh chất thải trong quá trình hoạt động của dự án.....	23
Bảng 4. 2. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải	24
Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông	25
Bảng 4. 4. Hệ số ô nhiễm của lò hơi hơi đốt củi	26
Bảng 4. 5. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do đốt củi.....	27
Bảng 4. 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.	28
Bảng 4. 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án	28
Bảng 4. 8. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới.....	29
Bảng 4. 9. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	29
Bảng 4. 10. Tác động của tiếng ồn ở các dãy tần số	30
Bảng 4. 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt.....	35
Bảng 4. 12. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty	37
Bảng 4. 13. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới.....	39
Bảng 4. 14. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	40
Bảng 4. 15. Một số sự cố điển hình với lò hơi	46
Bảng 4. 16. Một số kịch bản sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi	54
Bảng 4. 17. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải	56
Bảng 5. 2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải như sau:	57
Bảng 5. 3. Vị trí, phương thức xả khí thải của từng nguồn phát sinh:	58

Bảng 5. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất lượng khí thải của dự án.....	58
Bảng 5. 5. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	60
Bảng 5. 6. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	60
Bảng 5. 7. Thành phần khối lượng, chủng loại CTR CNTT	61
Bảng 5. 8. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh	61
Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm	63
Bảng 6. 2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	64
Bảng 6. 3. Tóm tắt kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	65

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Hình ảnh Dự án.....	1
Hình 1. 2. Quy trình sản xuất hạt điều nhân.....	4
Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của dự án.....	7
Hình 1. 4. Vị trí dự án trên bản đồ.....	15
Hình 4. 1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Dự án	31
Hình 4. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải.....	32
Hình 4. 3. Bản vẽ sơ đồ công nghệ HTXLNT sinh hoạt công suất 5 m ³ / ngày đêm	32
Hình 4. 4. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn	33
Hình 4. 5. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải công suất 5m ³ /ngày.đêm.....	34
Hình 4. 6. Quy trình xử lý khí thải lò hơi.....	35
Hình 4. 7, Hình ảnh lò hơi đang hoạt động của Dự án	36
Hình 4. 8. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	42
Hình 4. 9. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	44
Hình 4. 10. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải	45

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ dự án

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Ngọc
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: BÀ NGÔ THUY QUỲNH THANH
- Chức vụ: Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3801118961 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2022 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 11 năm 2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Tên dự án

“Nhà máy sản xuất, chế biến hạt điều công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm”



Hình 1. 1. Hình ảnh Dự án

- Địa điểm dự án: Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Quy mô của Dự án:

+ Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Xác định theo khoản 3 Điều 11, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024 và thuộc Phụ lục I của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Dự án có tổng vốn đầu tư là 9 tỷ đồng, do đó dự án được phân loại **Nhóm C** (Dự án có mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).

+ Phân loại theo Luật bảo vệ môi trường: Dự án thuộc Dự án đầu tư Nhóm III, căn cứ theo quy định thuộc số thứ tự 2, mục II, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

• Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

• Căn cứ Khoản 2, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường: “*Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này*” thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

Do đó, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất, chế biến hạt điều công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và trình lên Ủy ban nhân dân Thị xã Phước Long để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án

3.1. Công suất của dự án

Công suất sản xuất của dự án được trình bày ở bảng sau:

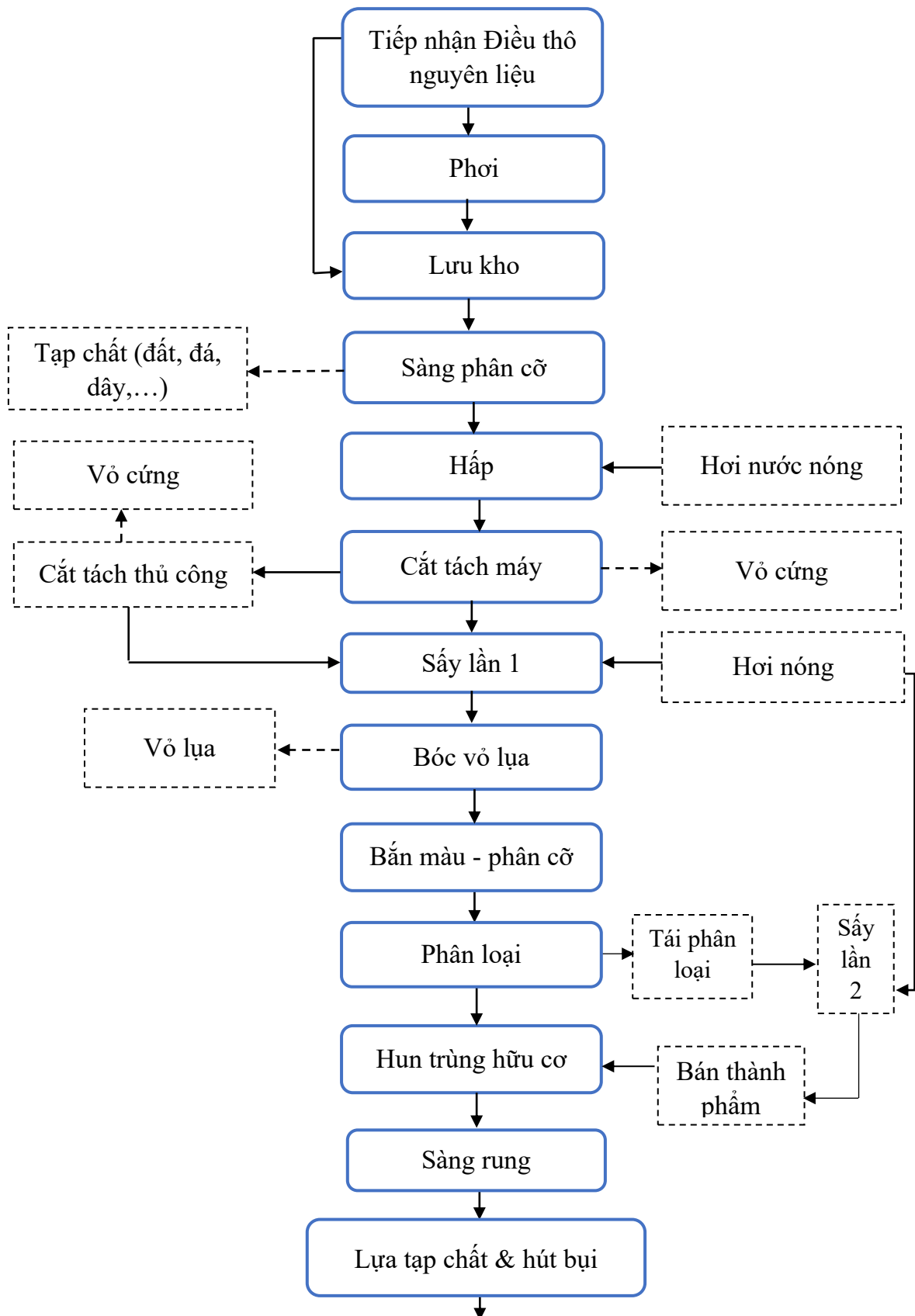
Bảng 1. 1. Công suất sản xuất của của dự án

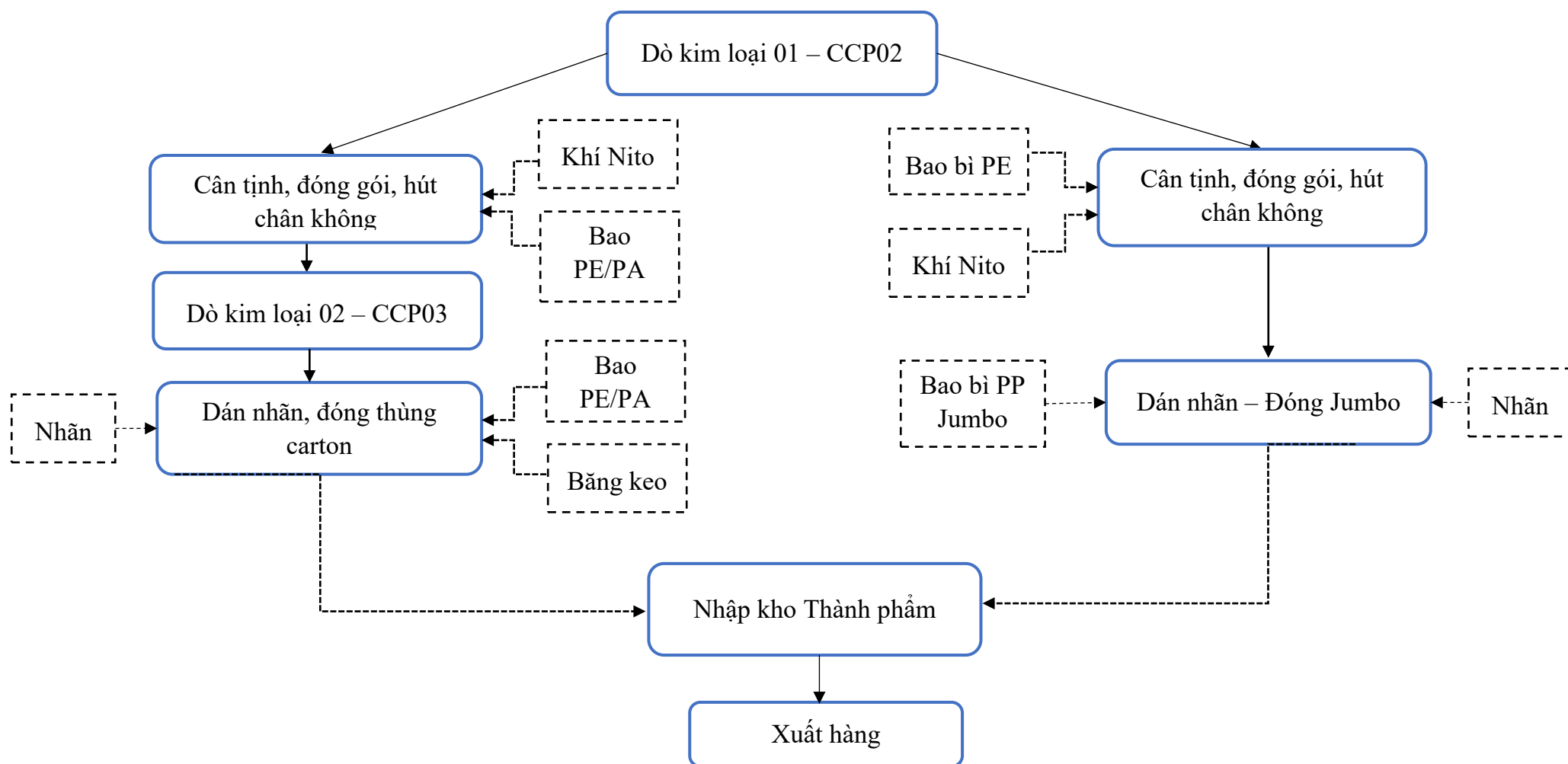
Stt	Loại sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Hạt điều nhân trắng	Tấn/năm	5.000
Tổng		-	5000

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án

Quy trình công nghệ sản xuất của dự án như sau:





Hình 1. 2. Quy trình sản xuất hạt điều nhân

Thuyết minh quy trình

+ Tiếp nhận điều thô nguyên:

Dự án nhập nguyên hạt điều tươi bằng xe tải không đóng bao và hạt điều khô bằng xe tải, container đóng trong các bao đay.

Nguyên liệu hạt điều thô được nhận nếu đáp ứng các yêu cầu về mặt cảm quan, tỉ lệ hạt khuyết tật, phế, hư hỏng, cỡ, ...

+ Phơi – Lưu kho:

Nguyên liệu điều thô có độ ẩm $> 10\%$ thì được phơi trong sân công ty đến khi đạt độ ẩm quy định ($\leq 10\%$) cho lưu kho chứa.

Đối với nguyên liệu hạt điều thô khô trước khi nhập kho phải được kiểm tra chất lượng, độ ẩm đạt theo quy định mới tiến hành nhập kho (theo hợp đồng).

Nguyên liệu được lưu trữ trong các bao đay, nhận diện rõ ràng. Kho khô thoáng, sạch sẽ, kín, ...

+ **Sàng phân cỡ:** Nguyên liệu được phân loại sơ bộ bằng các máy phân kích cỡ. Đồng thời loại bỏ được các tạp chất (đất, đá, dây...) có trong nguyên liệu điều thô.

+ **Hấp:** Nguyên liệu được gia nhiệt đều trong thiết bị xử lý áp suất nhiệt với áp suất $4,0 - 5,0 \text{ kg/cm}^2$ (hấp trong thời gian 20-25 phút đối với điều nhập và 40-45 phút đối với điều trong nước). Sau đó được chuyển lên phểu chứa bằng băng tải.

+ **Cắt tách:** Nguyên liệu được cắt vỏ cứng bên ngoài, tách lấy nhân bằng máy chế chuyên dụng. Một số hàng máy chế không cắt được thì công nhân tách lấy nhân bằng phương pháp thủ công.

+ **Sấy 1:** Sản phẩm được sấy trong buồng đến khi đạt được độ ẩm sau sấy $\leq 5\%$, nhiệt độ sấy từ $75-80^{\circ}\text{C}$, thời gian sấy ≤ 12 giờ.

+ **Hồi ẩm:** Sản phẩm hạt điều sau sấy được đưa vào phòng hồi ẩm có trang bị hệ thống hồi ẩm nóng và lạnh. Quá trình hồi ẩm được thực hiện trong 20-40 phút giúp hạt điều giảm độ bề vỡ.

+ **Bóc vỏ lụa:** Sản phẩm được bóc lớp vỏ lụa bên ngoài với tỷ lệ bề của hàng nguyên là $\leq 3\%$, tỷ lệ sót lụa $\leq 20\%$.

+ **Bắn màu – phân cỡ:** Phân loại theo màu sắc và kích cỡ hạt.

+ **Phân loại – Tái phân loại:** Sản phẩm được phân theo màu sắc, kích cỡ quy định. Nếu sau bắn màu, màu sắc và kích cỡ vẫn chưa đạt yêu cầu, nhân điều sẽ được công nhân lựa tay để phân loại.

+ **Sấy 2:** Sau khi được phân loại và tái phân loại nếu sản phẩm không đạt độ ẩm chuẩn sẽ được tiếp tục sấy cho đến khi đạt.

+ **Hun trùng:** Sản phẩm được hun trùng trong buồng xông hơi theo đúng liều lượng và thời gian quy định. Nhà máy có 2 phương pháp hun trùng

- **Hun trùng bằng khí:** Nhà máy có 2 phòng hun trùng bằng cách rút oxi và bơm Nitơ theo công nghệ organic. Thời gian 4 – 5 ngày, nồng độ oxy <1%, nhiệt độ từ 38 – 45°C.

- **Hun trùng bằng thuốc Quickphos** (thời gian 7 ngày, thời gian bay hơi ≥ 48 giờ, liều lượng phosphide với nồng độ 56%, từ 2 – 5 viên/tấn, trọng lượng mỗi viên 3g). Các lô hàng hun trùng có bảng nhận diện, ngày hun trùng, ngày kết thúc.

Phòng hun trùng phải sạch, kín. Sau khi hun trùng hàng hóa sẽ được chuyển lên phòng đóng gói.

+ **Sàng rung:** Các bán thành phẩm được chuyển lên phễu chứa của máy sàng (sàng rung có kích thước các lỗ 6,0mm – 8,0mm) để phân loại những mảnh nhân có kích thước nhỏ và to và loại bỏ những tạp chất.

+ **Lựa tạp chất & hút bụi:** Công nhân loại bỏ các tạp chất như mặt sắt, ốc vít và kiểm tra lại kích cỡ, màu sắc theo tiêu chuẩn. Hút bụi dùng để loại bỏ những tạp chất nhẹ như vỏ lụa ra khỏi hạt điều thành phẩm.

+ **Máy X-ray 1:** Sản phẩm sau đó được cho qua máy kiểm tra X-ray, nếu hàng còn lẫn tạp chất thì máy sẽ có chuông báo động, đồng thời loại bỏ tạp chất này ra ngoài như Glass 1.5mm, SUS: 3.0mm, Ceramic: 2.5mm

+ **Máy X-ray 2:** Sản phẩm sau đó được cho qua máy kiểm tra X-ray, nếu hàng còn lẫn tạp chất thì máy sẽ có chuông báo động, đồng thời loại bỏ tạp chất này ra ngoài với kích cỡ tạp chất nhỏ hơn và đa dạng hơn như nhựa, thun, tấm....

+ **Đóng gói:** Dự án dùng bao PE/PA, thùng carton để đóng gói thành phẩm, sau đó sử dụng khí Nitơ để đóng gói và ghép mí gói thành phẩm. Ngoài ra còn có đóng gói theo dạng túi jumbo.

+ **Cân tịnh, đóng gói hút chân không:** Sản phẩm được đóng gói thành các gói theo quy định. Các gói sản phẩm được hút chân không trước khi ghép mí.

+ **Dò kim loại:** Túi PE thành phẩm được đi qua máy dò kim loại. Nếu máy phát hiện tạp chất thì chuông sẽ báo động đồng thời cô lập sản phẩm và xử lý lại.

+ **Dán nhãn – đóng thùng carton:** Thành phẩm được cho vào thùng carton dán nhãn mác đầy đủ thông tin theo quy định.

+ **Nhập kho – Xuất kho:** Thành phẩm được chuyển vào kho thành phẩm, chất gọn gàng lên các pallet chờ xuất hàng. Thành phẩm được bảo quản trong kho thành phẩm theo thứ tự quy định. Khi có lệnh xuất hàng, công nhân chuyển các thùng hàng lên container và xuất bán.

3.3. Sản phẩm của dự án:

Sản phẩm của dự án là các hạt điều nhân được minh họa như hình dưới đây.



Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của dự án

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Dự án:

❖ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của Dự án thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất của Dự án

Stt	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Công suất	Xuất xứ
1	Hạt điều thô	Tấn/năm	10.800	Việt Nam, IVR Cost
2	Bao tay, đồ bảo hộ	Tấn/năm	0,021	Việt Nam
3	Thùng carton	Tấn/năm	36,53	Việt Nam
4	Bao bì đóng gói	Tấn/năm	7,42	Việt Nam
Tổng			10.844	-

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

Cân bằng nguyên liệu theo công suất hiện tại .

Bảng 1. 3. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra của Dự án

Stt	Nguyên liệu		Chất thải			Sản phẩm	
	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm) (1)	Tên chất thải	Tỉ lệ hao hụt	Khối lượng (tấn/năm) (2)	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm) (3)
1	Hạt điều thô	10.800	Vỏ hạt điều	54,11%	5.843,88	Hạt điều nhân trắng	5.000
2	Hóa chất Qick Phos	0,003	Thùng hỏng	1%	0,00003		
3	Thùng carton	36,53	Bao bì hỏng	1%	0,3653		
4	Bao bì đóng gói	7,42	Bao bì hỏng	1%	0,0742		
Tổng		10.843,95	-	57,11%	5.843,95	-	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án

Stt	Tên hóa chất/ nhiên liệu	ĐVT	Số lượng/năm	Mục đích sử dụng	Xuất xứ
1	Hóa chất hun trùng	Kg	3	Hun trùng	Ấn độ
2	Storm	Kg	0,5	Bã chuột	Đức

Stt	Tên hóa chất/ nhiên liệu	ĐVT	Số lượng/năm	Mục đích sử dụng	Xuất xứ
3	Topas 66	Lít	10	Lau chùi bề mặt nhà xưởng	Mỹ
4	Cồn	lít	5	Vệ sinh máy móc	Việt Nam
5	Củi khô	Tấn	400	Đốt lò hơi	Việt Nam
6	Dầu nhớt	Lít	200	Bảo trì máy móc	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện

- Nguồn cung cấp điện: Từ hệ thống lưới điện Quốc gia do Công ty điện lực Bình Phước cung cấp.

- Mục đích sử dụng: sử dụng cho thiết bị, máy móc sản xuất, phục vụ chiếu sáng và các thiết bị sinh hoạt.

Lượng điện tiêu thụ trung bình của Dự án với công suất hiện tại khoảng 29.959 kWh/tháng.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước

- Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ nguồn nước giếng khoan trong khu vực của dự án.

- Nhu cầu sử dụng nước: Lượng nước sử dụng thực tế của dự án dùng cho hoạt động sinh hoạt, cấp nước cho lò hơi.

Bảng 1. 5. Cân bằng sử dụng nước của dự án

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức	Số lượng	Lưu lượng (m ³ /ngày)		Ghi chú
				Nước cấp	Nước thải	
1	Nước cấp cho sinh hoạt công nhân viên	Theo thực tế tại nhà máy, định mức sử dụng nước của 1 người dùng là 0,08 m ³ /ngày Định mức xả thải: 80% lượng nước cấp	44 người	3,52	2,82	Dự án phát sinh nước thải được dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, gom chung về hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hấp điều để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. công suất của hệ thống xử lý nước thải là 5 m ³ /ngày đêm
2	Nước cấp cho lò hơi	Theo thực tế	1 lò hơi	1,5	-	-
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	30% lượng nước cấp	1 lò hơi	0,45	-	-

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức	Số lượng	Lưu lượng (m ³ /ngày)		Ghi chú
				Nước cấp	Nước thải	
4	Nước thải từ khu vực hấp – sấy	Định mức xả thải: 2 m ³ /ngày	-	-	2	Nước thải được thu gom dẫn về HTXL nước thải công suất 5 m ³ /ngày đêm
Tổng			-	5,47	4,82	-

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

❖ *Nhu cầu sử dụng nước cho PCCC:* (theo TCVN 2622-1995: Phòng cháy và chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế).

Lượng nước chữa cháy được căn cứ vào đám cháy và lưu lượng cháy cần thiết để dập tắt các đám cháy trong thời gian tối đa là 3 giờ (10l/s).

Nhu cầu cấp nước chữa cháy trong 3 giờ liền, khi một đám cháy xảy ra cùng một lúc được tính toán như sau: $10 \times 3 \times 3.600 = 108 \text{ m}^3$ nước.

4.5. Nhu cầu sử dụng lao động

Số lượng công nhân viên phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án là 44 người.

Thời gian làm việc: 312 ngày/năm, 01 ca/ngày, 8 giờ/ca.

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án

Stt	Lao động	Số lượng
1	Số lao động	44
Tổng		44

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

5.1. Vị trí địa lý

Khu đất thực hiện dự án có diện tích 2.550,0 m² nằm tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Dự án có vị trí tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông: Giáp khu dân cư
- Hướng Tây: Giáp khu dân cư
- Hướng Bắc: Giáp Đất vườn
- Hướng Nam: Giáp đường đất đỏ

Tọa độ địa lý của Dự án (tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiều 3⁰) như sau:

Bảng 1. 7. Vị trí tọa độ của Dự án

STT	Hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3°	
	X (m)	Y (m)
1	1.307.217	575.093
2	1.307.209	575.119
3	1.306.933	575.042
4	1.306.940	575.017

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)



Hình 1. 4. Vị trí dự án trên bản đồ

5.2. Các hạng mục công trình chính của Dự án

Dự án có diện tích 2.550,0 m² tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS-04904/ĐS. Các hạng mục công trình được thể hiện theo bảng sau:

Bảng 1. 8. Các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %
I	Các hạng mục công trình chính		
1	Nhà kho 1,2,3,4,5	1.000	39,2
2	Nhà xưởng sản xuất – kho	1.000	39,2
II	Công trình phụ trợ		
1	Kho lưu chứa CTNH	4	0,2
2	Nhà bảo vệ	12	0,5
3	Nhà lò hơi	152	6,0
4	Nhà vệ sinh	20	0,8
6	Cây xanh, thảm cỏ	362	14,2
Tổng cộng		2.550,0 m²	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

Các loại máy móc, trang thiết bị chính phục vụ hoạt động sản xuất của dự án được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1. 9. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
1	Nồi hấp hạt điều	Cái	03	Việt Nam
2	Nồi hơi	Cái	01	Việt Nam
3	Máy cắt tách	Cái	05	Việt Nam
4	Lò sấy 4.000 kg	Cái	03	Việt Nam
5	Máy sàng phân loại	Cái	02	Việt nam
6	Máy đóng gói	Cái	01	Việt Nam
7	Máy phân loại bắn màu nhân: Meyer 6SXZ - 120D4	Cái	01	Việt Nam
8	Máy dò kim loại	Cái	01	Việt Nam
9	Máy bóc vỏ lụa	Cái	02	Việt Nam
10	Bàn chế hạt điều cỡ nhỏ	Cái	04	Việt Nam
11	Máy XRAY dò tạp chất	Cái	01	Việt Nam
12	Máy phân loại bắn màu nhân điều: Meyer 6SXZ – 240KF	Cái	01	Việt Nam
Tổng		-	25	-

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

“Nhà máy sản xuất, chế biến hạt điều công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu phố 1, Phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc làm chủ dự án phù hợp với định hướng, mục tiêu quy hoạch phát triển của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Phê duyệt đề án phát triển đô thị giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/11/2023 về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050;

Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3801118961 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2016 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 01 năm 2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Như vậy, địa điểm thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải môi trường

Dự án đã tách riêng hệ thống thu gom nước mưa, nước thải.

Nước thải từ quá trình sinh hoạt công nhân viên và nước phát sinh từ hấp điều được thu gom và xử lý đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, Công ty thu gom và tập kết phía trước cổng, Công ty đã ký Hợp đồng với đơn vị dịch vụ công ích tại địa phương để thu gom xử lý theo quy định.

Đối với chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất: Vỏ điều được công ty bán cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Khang Gia thu mua vỏ điều, đảm bảo không phát sinh ra ngoài môi trường.

Công ty đã bố trí khu vực lưu trữ riêng đối với chất thải nguy hại với diện tích 4m². Kho lưu chứa có bảng hiệu và trang bị thiết bị PCCC. Công ty đã ký hợp đồng với Chi nhánh Công ty TNHH Môi trường Tươi Sáng để thu gom xử lý theo quy định.

Với đặc thù sản xuất Khí thải tại dự án phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v = 0,8$, $K_p = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ./.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Dự án đầu tư có địa chỉ ở Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, nằm trong vùng nguyên liệu lớn, điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, nằm xa khu vực dân cư tập trung nên ít ảnh hưởng đến môi trường sống, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương. Tài nguyên sinh vật ở khu vực nhà xưởng và vùng lân cận hiện nay là các vườn cây công nghiệp dài ngày, chủ yếu là tiêu, điều... Do đó, hệ sinh thái động vật hầu như không đáng kể, chủ yếu là các loài bò sát.

Tại khu vực Dự án có nguồn nước ngầm có trữ lượng tương đối phong phú và chất lượng tốt nên Công ty sẽ sử dụng nguồn nước ngầm để phục vụ cho mục đích sản xuất và sinh hoạt.

Chủ dự án đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường. Các chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động hiện hữu của dự án đều có đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý đúng quy định của nhà nước.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Đối với nước thải sinh hoạt, nước thải được thu gom dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó gom về hệ thống xử lý chung với nước thải sản xuất, nước đầu ra đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường./.

CHƯƠNG IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải

Nguồn nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh nhà xưởng
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình hấp hạt điều.

Nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ 44 cán bộ, công nhân viên với lưu lượng phát sinh khoảng 3 m³/ngày. Đêm (ước tính bằng 80% nhu cầu sử dụng).

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải đen từ các bồn xí, bồn tiểu được thu gom theo đường ống dẫn PVC DVC 114mm dẫn vào bể tự hoại 5 ngăn để xử lý sơ bộ.

Nước thải xám từ các bồn rửa tay, vệ sinh, ...được thu gom bằng đường ống PVC Ø42mm dẫn về hố ga bằng bê tông đá với kích thước 600x600mm, chiều dày lớp bê tông đá là 100mm rồi cùng với nước từ các bồn rửa mặt, rửa tay và nước thoát sàn các khu vệ sinh hòa theo đường ống dẫn PVC Ø168mm về hố ga thu gom nước thải trước khi bơm về bể tự hoại xử lý trước khi dẫn về hệ thống chung xử lý cùng nước thải hấp hạt điều.

Nước thải sản xuất

Trong quá trình hấp thụ của HTXL khí thải lò hơi phân dung dịch sau khi hấp thụ sẽ lắng xuống dưới và tiếp tục được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường.

Nước thải từ quá trình hấp hạt điều với lượng thải 2 m³ được thu gom và xử lý cùng nước thải sinh hoạt với công suất 5 m³/ngày đêm theo quy trình sau:

Nước thải → Bể thu gom → Bể phá màu → Bể sinh học hiếu khí → Bể lọc màng MBR → Xả thải. (Bản vẽ đính kèm)

1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

1.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Trang bị thùng chứa rác sinh hoạt loại 60, 120 lít bằng nhựa, có nắp đậy tại khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng và thùng rác 240 lít bằng nhựa trước cổng Công ty. Tổ chức thu gom toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh tại nhà xưởng định kỳ 3 ngày/lần, tổ chức phân loại tách riêng các chất thải có thể tái chế hoặc tái sử dụng để bán phế liệu.

Tổ chức giáo dục công nhân, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, thường xuyên nhắc nhở nhân viên thực hành tiết kiệm, tận dụng triệt để các vật dụng có thể tái sử dụng để hạn chế lượng chất thải ra môi trường.

1.2.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn lắp đặt thiết bị (giấy, bao bì, thùng carton được thu gom tập trung về kho chứa phế liệu hiện hữu của nhà xưởng.

Sau đó chất thải rắn công nghiệp thông thường được Công ty bán phế liệu.

1.2.3. Chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt thiết bị được thu gom và lưu chứa tại kho chứa CTNH hiện hữu của Nhà xưởng với diện tích 4 m².

Trong kho chứa trang bị các thùng chứa CTNH tương ứng với các loại CTNH phát sinh. Tất cả các thùng lưu trữ CTNH là thùng nhựa chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, các thùng đều có nắp đậy, có dán nhãn tên từng loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

Công ty ký Hợp đồng thu gom với Chi nhánh Công ty TNHH Môi trường Tươi Sáng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định của nhà nước.

1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động bụi và khí thải đến môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động vận chuyển thực hiện một số biện pháp sau:

- Tạo khoảng cách hợp lý giữa khu vực vận chuyển lắp đặt với khu vực sinh hoạt, ăn uống của công nhân nhằm tạo vùng đệm giảm tác động bụi, tiếng ồn.
- Bố trí thích hợp tuyến đường vận chuyển và đi lại, kiểm tra các phương tiện thủ công nhằm đảm bảo các thiết bị máy móc luôn ở điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.
- Hạn chế vận chuyển vào giờ có mật độ người qua lại cao. Sử dụng phun nước mặt đường vào mùa khô tại khu vực có nhiều bụi.
- Áp dụng các biện pháp lắp đặt phù hợp, cơ giới hóa các thao tác trong quá trình lắp đặt.

1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm tác động của tiếng ồn và độ rung trong quá trình lắp đặt thiết bị Dự án, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu đơn vị thi công thực hiện các biện pháp sau:

- Các loại xe chở nguyên vật liệu ra vào nhà xưởng phải bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành về tình trạng kỹ thuật xe, chở đúng tải trọng thiết kế để hạn chế tối đa mức độ ồn và rung do việc vận chuyển gây ra.
- Các công nhân vận chuyển lắp đặt sẽ được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và nút bịt tai nếu cần thiết.

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

1.5.1. Biện pháp an toàn lao động

Để ngăn ngừa, giảm thiểu những tai nạn lao động đáng tiếc xảy ra, gây thiệt hại về người, về kinh tế. Trong giai đoạn vận chuyển, lắp đặt máy móc thiết bị áp dụng các biện pháp như sau:

- Phổ biến và hướng dẫn các biện pháp an toàn lao động cho công nhân trong quá trình vận chuyển, lắp đặt.
- Trang bị các biển báo an toàn, biển cảnh báo khu vực nguy hiểm.
- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng phương tiện bảo hộ lao động của công nhân trong suốt quá trình vận chuyển, lắp đặt.
- Tất cả công nhân được học tập về các quy định về an toàn và vệ sinh lao động. Các công nhân trực tiếp thi công, vận hành máy móc được huấn luyện và có chứng chỉ vận hành thiết bị.
- Cung cấp, phổ biến các địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Bệnh viện, công an PCCC,... Đặt các biển báo dễ cháy, yêu cầu CBCNV tuân thủ các quy định về PCCC.
- Các thiết bị, máy móc phải được kiểm tra trước khi sử dụng.
- Phổ biến các tài liệu hướng dẫn thao tác vận hành máy móc an toàn.
- Cung cấp đầy đủ trang, thiết bị phòng hộ cá nhân như mũ bảo hộ, găng tay, khẩu trang và phải có những quy định nghiêm ngặt về sử dụng.
- Công nhân lên xuống ở vị trí trên cao phải có thang bắc, đường đi vững chắc.

1.5.2. Biện pháp đối với sự cố cháy nổ

Để ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, thiệt hại về con người, kinh tế do sự cố cháy nổ gây ra. Trong giai đoạn vận chuyển, lắp đặt Dự án sẽ áp dụng các biện pháp nghiêm cấm mọi hành vi sử dụng vật dụng gây phát sinh nhiệt lớn, lửa như: hộp quẹt, hộp diêm, hút thuốc lá và áp dụng các biện pháp an toàn thiết bị điện (automat bảo vệ ngắn mạch và ngắn mạch chạm đất) cũng như các biện pháp chống sét cho khu vực chứa.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Đánh giá dự báo tác động

Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh chất thải trong quá trình hoạt động của dự án

Dạng chất thải, tác động	Nguồn, hoạt động phát sinh tác động	Tác nhân, thành phần các thông số gây ô nhiễm
Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải		
Bụi, khí thải	Khí thải lò hơi	Bụi, CO, SO ₂ , NO _x
	Hoạt động của các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông	Bụi đất lôi cuốn từ mặt đất, các khí thải sinh ra do đốt nhiên liệu vận hành phương tiện như NO _x , SO ₂ , CO.
	Hoạt động sản xuất	Bụi
Nước thải	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ và công nhân viên Nước thải sản xuất phát sinh quá trình thay nước bồn hấp thụ, nước rỉ từ quá trình hấp	Ô nhiễm các chất hữu cơ (BOD ₅ , COD), chất rắn lơ lửng (TSS), chất dinh dưỡng (Tổng N, Tổng P), độ màu và vi sinh vật gây bệnh (Coliform).
Chất thải rắn thông thường	Hoạt động văn phòng	Giấy vụn với các thành phần như xenluloza, heminxenluloza.
	Hoạt động sản xuất	Bao bì, thùng carton, sản phẩm hỏng
	Hoạt động sinh hoạt của công nhân	Rác sinh hoạt với nhiều thành phần, chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy.
Chất thải nguy hại	Hoạt động của văn phòng	Thành phần: hộp mực in, bóng đèn huỳnh quang, bùn thải, dầu động cơ, hộp số, bao bì mềm thải dính hoá chất, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao bì cứng thải.
	Các công đoạn sản xuất	
Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải		
Tiếng ồn và độ rung	Ảnh hưởng đến thính giác của con người, làm hư hại các công trình lân cận.	Cao, dài hạn, không thể tránh khỏi.
Tai nạn lao động, cháy nổ	Gây ra xáo trộn đời sống xã hội địa phương, mất an ninh trật tự, và có thể phát sinh những tệ nạn khác.	Cao, ngắn hạn, có thể kiểm soát.

2.1.1. Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải

2.1.1.1. Tác động đến môi trường nước

❖ Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn phát sinh: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại dự án.

- **Thành phần:** các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa hàm lượng lớn các vi khuẩn E. Coli, các vi khuẩn gây bệnh khác và các chất hoạt động bề mặt nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

- **Lưu lượng:** Theo thực tế tại nhà máy, định mức sử dụng nước của 1 người chỉ dùng là 0,08 m³/ngày.

- **Định mức xả thải:** 80% lượng nước cấp:

$$(44 \text{ người} \times 0,08 \text{ m}^3/\text{ngày/người}) \times 80\% = 2,82 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- **Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải**

- **Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải được thể hiện trong bảng sau:**

Bảng 4. 2. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

Stt	Thông số	Tác động
1	Các chất hữu cơ	- Giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước. - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
2	Chất rắn lơ lửng	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh.
3	Dầu mỡ	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, nồng độ oxy hoà tan trong nước (DO). - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
4	Các chất dinh dưỡng (N, P)	- Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
5	Các vi khuẩn gây bệnh	- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. - Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột - E.coli (Escherichia Coli) là vi khuẩn thuộc nhóm Coliform, có nhiều trong phân người.

❖ **Nước thải sản xuất:**

Nguồn phát sinh: Nước ngưng tụ, dư từ quá trình hấp hạt điều.

Thành phần: Dầu từ vỏ điều, độ màu, chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ.

Lưu lượng: Ước lượng tầm 2 m³/ngày.

- **Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải được thể hiện trong bảng sau:**

1	Các chất hữu cơ	- Giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước. - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
2	Chất rắn lơ lửng	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh.

3	Dầu mỡ	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, nồng độ ôxy hoà tan trong nước (DO). - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
4	Độ màu	- Gây hiện tượng màu trong nước, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.

2.1.1.2. Tác động đến môi trường không khí

a. Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông

- *Nguồn phát sinh:* Trong quá trình hoạt động, tại Công ty thường xuyên diễn ra các hoạt động giao thông vận tải chuyên chở nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hóa và công nhân viên làm việc ra vào Dự án. Hoạt động này sẽ phát sinh khí thải gồm bụi, SO₂, NO_x, CO,...

- *Thành phần, tải lượng:*

Tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ hoạt động giao thông phụ thuộc vào số lượng xe lưu thông, chất lượng nhiên liệu sử dụng và tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông cũng như chất lượng đường giao thông.

Nhu cầu nhập nguyên vật liệu, hóa chất và xuất hàng hóa của Dự án trong giai đoạn vận hành ổn định ước tính khoảng 37,282 tấn/ngày. Công ty sử dụng xe tải vận chuyển có tải trọng hữu dụng là 16 tấn/xe thì tổng số lượt xe vận chuyển ra vào trung bình khoảng 2 lượt xe/ngày (sử dụng xe tải trọng 16 tấn).

Quãng đường vận chuyển trung bình khoảng 40 km/lượt.

Tổng quãng đường vận chuyển trong 01 ngày là 2 lượt xe/ngày × 40 km/lượt = 80 km/ngày.

Tải lượng các chất ô nhiễm trong khối thải từ các phương tiện giao thông được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000km)	Tổng chiều dài (km)	Tổng tải lượng (kg/km)	Thời gian hoạt động (1 ngày) (s)	Tải lượng ô nhiễm (mg/m.s)
SO ₂	4,62 × S	80	18,48 × 10 ⁻⁵	28.800	6,4 × 10 ⁻⁶
NO _x	10,4	80	0,832	28.800	0,029
CO	8,98	80	0,716	28.800	0,024
THC	1	0,001	0,08	28.800	0,003

(Nguồn: (*): Emission inventory manual, UNEP, 2013)

Ghi chú: Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong dầu DO là 0,05%.

- Nhận xét: Kết quả trong bảng trên cho thấy tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải ra môi trường không khí xung quanh là vô cùng nhỏ.
- Tác động: Đây là nguồn phân tán, không tập trung nên rất khó để xác định nồng độ ô nhiễm. Tuy nhiên, qua tính toán cho thấy tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh tại Dự án rất nhỏ. Do đó, tác động là **không đáng kể**.

b. Bụi và khí thải trong quá trình sản xuất

Để cung cấp nhiệt cho công đoạn sấy, hấp trong quá trình sản xuất, Công ty sẽ sử dụng 01 nồi hơi công suất 2 tấn/giờ để cấp nhiệt; nhiên liệu sử dụng là củi gỗ.

- Để sử dụng 01 nồi hơi công suất 2 tấn hơi/giờ

Tổng lượng củi gỗ cần cung cấp cho dự án là: 365,22 kg/giờ (trong đó 1 tấn hơi tạo ra 8.400Kcal; 1kg củi gốc tạo ra 4.600Kcal), tương đương 2.921,72 kg/ngày tương đương 2,921 tấn/ngày (0,365 tấn/giờ).

Quá trình đốt củi gỗ vận hành lò hơi sẽ làm phát sinh bụi, khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường không khí. Thành phần khí thải bao gồm chủ yếu là bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, VOC trong đó bụi có kích thước hạt từ 0,1µm tới 500µm.

Hệ số ô nhiễm của nồi hơi đốt củi được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 4. Hệ số ô nhiễm của lò hơi hơi đốt củi

Nhiên liệu	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
	Kg/tấn nhiên liệu				
Củi	4,4	0,015	0,34	13,0	0,85

Nguồn: WHO, 1993

Theo “Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiêu lò hơi” của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, Lưu lượng khí thải phát sinh khi đốt cháy 1 kg củi là:

$$L = [V_0^{20} + (\alpha - 1) \times V_0] \times \frac{(273 + t)}{273}$$

Trong đó:

V_0^{20} : Khối sinh ra khi đốt 1kg củi, đối với củi $V_0^{20} = 4,23 \text{ m}^3/\text{kg}$

α : Hệ số thừa không khí $\alpha = 1,25 - 1,3$

V_0 : Lượng không khí cần để đốt 1 kg củi, đối với củi $V_0 = 3,43 \text{ m}^3/\text{kg}$

t: Nhiệt độ khí thải gần đúng, $t = 150^\circ\text{C}$

$$L_{\text{củi}} = [4,23 + (1,3 - 1) \times 3,43] \times \frac{(273 + t)}{273} = 8,15 \text{ m}^3/\text{kg}$$

Vậy lưu lượng khối thải của dự án:

Lưu lượng khối thải nồi hơi 2 tấn/giờ: 2.976,54 m³/giờ.

Bảng 4. 5. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do đốt củi

Stt	Thông số	Tải lượng (kg/giờ)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp = 1; Kv = 0,8
1	Bụi	3,21	1.617,67	216
2	SO ₂	0,011	0,55	640
3	NO ₂	0,25	125,99	918
4	CO	9,49	4.782,47	1.080
5	VOC	0,62	312,45	-

Nguồn: Tính toán trên cơ sở hệ số do WHO thiết lập

c. Nguồn phát sinh khí thải từ các hoạt động khác

Mùi hôi của các khí thải (CH₄, H₂S) phát sinh từ quá trình phân hủy ở hệ thống thoát nước, điểm thu gom rác thải,... Các khí thải này chỉ phát sinh khi có sự cố rò rỉ và phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố không ổn định khác nên rất khó xác định được lượng phát thải.

Các hoạt động sinh hoạt như: ăn uống và vệ sinh công cộng trên khu vực xưởng sinh ra mùi từ thức ăn dư thừa, mùi từ khu vệ sinh ảnh hưởng chất lượng không khí xung quanh.

Nhìn chung, các loại khí thải nguồn khác rất khó ước tính tải lượng và nồng độ, ảnh hưởng có tính chất cục bộ và không lớn. Chủ đầu tư sẽ áp dụng các giải pháp phù hợp nhằm kiểm soát các loại khí thải này, giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực tới môi trường.

2.1.1.3. Chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà xưởng chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân của dự án.
- Thành phần và khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt có thành phần chủ yếu là thực phẩm, rau quả, thức ăn thừa, rác vườn (cỏ, lá cây), giấy vệ sinh, khăn giấy đã sử dụng, vỏ chai nước uống các loại... với khối lượng khoảng 44 người x 0,5 kg/người.ngày = 22 kg/ngày.
- Với khối lượng phát sinh 22 kg/ngày x 312 ngày/năm = 6.864 kg/năm (tương đương 6,864 tấn/năm).

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà xưởng theo bảng sau.
- Thành phần và khối lượng:

Bảng 4. 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Stt	Chất thải		
	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Phương pháp xử lý
1	Vỏ hạt điều	4.950	Bán đơn vị thu mua
2	Thùng hỏng	0,3653	Bán đơn vị thu mua
3	Bao bì hỏng	0,0742	Bán đơn vị thu mua
4	Tro đốt lò hơi	6	Ký hợp đồng thu cho đơn vị chức năng xử lý
5	Bùn từ xử lý khí thải và nước thải	2	Ký hợp đồng thu cho đơn vị chức năng xử lý
Tổng		4.958,4495	-

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

c. Chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Quá trình sản xuất phát sinh chất thải nguy hại chủ yếu phát sinh từ quá trình sản xuất, quá trình sửa chữa, bảo trì và hệ sinh máy móc.

- **Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:**

Bảng 4. 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh hoạt tính thải khác	16 01 06	Rắn	2
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn	60
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	15
-	Tổng cộng	-	-	77

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

2.1.2. Các nguồn tác động không liên quan đến chất thải

a. Tiếng ồn

- **Nguồn phát sinh:**

 **Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông**

Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào dự án như xe máy, xe hơi của cán bộ công nhân viên và khách, xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới Công ty và vận chuyển thành phẩm đi tiêu thụ. Đây là nguồn gây ồn không liên tục, thông thường các thời điểm phát sinh tiếng ồn từ hoạt động giao thông lớn là thời gian đầu và cuối mỗi ca sản xuất khi công nhân viên ra vào Công ty để làm việc và khi Công ty nhập xuất hàng tập trung.

Bảng 4. 8. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới

Loại xe	Cường độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
Xe vận tải	93	Từ 6h – 21h: 70
Xe moto 4 thì	94	Từ 21h – 6h: 55

(Nguồn: Tổ chức FHA (Federal Highway Administration), Mỹ, 1999)

Nhận xét: Qua số liệu thống kê ở bảng trên có thể thấy cường độ ồn của các loại xe cơ giới ra vào dự án vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

Đây là nguồn phát sinh không liên tục, chỉ xảy ra trong thời gian rất ngắn nên tác động đến môi trường, con người là không đáng kể. Tuy nhiên, Chủ dự án sẽ có những phương án cụ thể nhằm giảm thiểu tối đa các tác động của tiếng ồn trong khu vực.

Tiếng ồn từ dây chuyền sản xuất

Đối với hoạt động sản xuất của dự án, căn cứ vào quy trình sản xuất và danh sách các thiết bị, máy móc tại dự án được nêu ở Chương I, các nguồn phát sinh tiếng ồn được nhận định chủ yếu từ các công đoạn sau đây:

Bảng 4. 9. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Stt	Khu vực	Tọa độ VN 2000	
		X	Y
1	Khu vực máy sàng điều	1.307.009	575.056
2	Khu vực máy chẻ	1.307.022	575.047
3	Khu vực máy bắn màu	1.307.083	575.063
4	Khu vực máy đóng gói tự động	1.307.099	575.077
5	Khu vực máy đánh lựa	1.307.123	575.075
6	Khu vực máy nén khí	1.307.149	575.088

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

Tiếng ồn sẽ gây những tác động tiêu cực đến công nhân làm việc trực tiếp tại xưởng nếu tiếp xúc trong thời gian dài. Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác. Mức ồn ảnh hưởng đến các bộ phận của cơ thể người cụ thể như sau:

Bảng 4. 10. Tác động của tiếng ồn ở các dãy tần số

STT	Mức ồn (dBA)	Tác động người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 – 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
7	145	Giới hạn mà con người có thể chịu đựng được với tiếng ồn
8	150	Nếu mức chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
9	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

(Nguồn: *Emviromental technology series, 1993*)

Trong khi hoạt động, tiếng ồn phát sinh từ công đoạn sản xuất nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định. Do đó, tác động đến môi trường và con người là không đáng kể. Tuy nhiên, Chủ dự án sẽ có các biện pháp giảm thiểu các tác động do tiếng ồn gây ra.

b. Độ rung

Quá trình sản xuất của dự án sẽ phát sinh độ rung do va đập của các bộ phận cơ học của các loại máy móc, thiết bị và các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy.

Độ rung có thể gây ra những tác động có hại, cụ thể:

- Đối với con người: độ rung và tiếng ồn do rung có thể gây đau đầu, chóng mặt, buồn nôn giống trạng thái say tàu xe do thể đứng không vững, từ đó ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe công nhân trực tiếp vận hành, hiệu suất làm việc cũng như lan truyền trên nền đất ra môi trường xung quanh.

2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

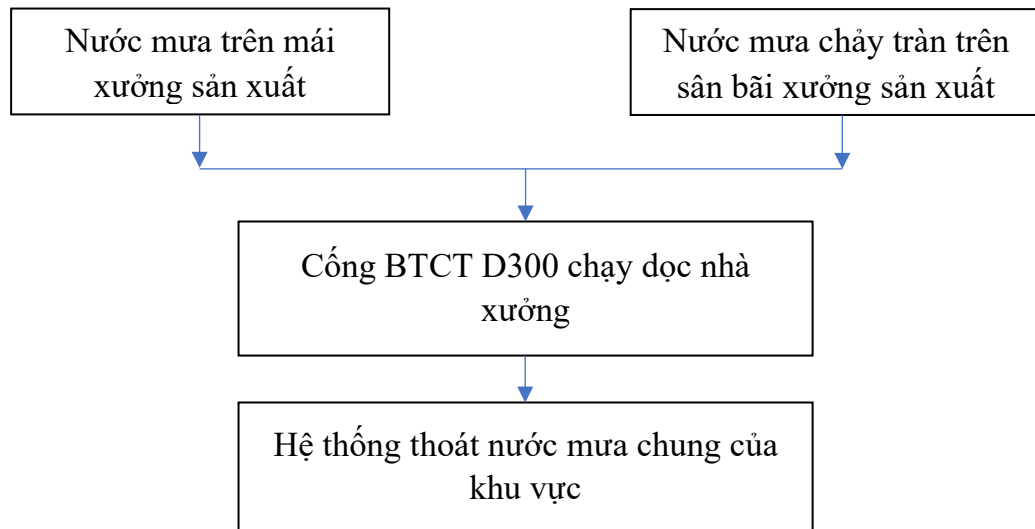
2.2.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

2.2.1.1. Thu gom nước mưa và thoát nước mưa

Nước mưa từ mái nhà được thu gom và dẫn về hệ thống mương thoát nước mưa bố trí xung quanh trong khuôn viên của dự án. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom theo máng xối và nước mưa chảy tràn trên sân bãi xưởng sản xuất theo độ dốc về hệ thống cống thoát nước mưa bố trí xung quanh khuôn viên, sau đó nước mưa thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

Chủ dự án thường xuyên cho khai thông và nạo vét các mương thoát nước mưa để tránh tình trạng hệ thống thoát nước bị ứ đọng, gây ngập úng.



Hình 4. 1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Dự án

2.2.1.2. Điểm xả nước mưa

- Phương thức chảy: Tự chảy.
- Vị trí xả nước mưa: 01 vị trí, phía trước nhà xưởng tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí điểm xả nước mưa: X (m) = 1.307.005; Y (m) = 575.033.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

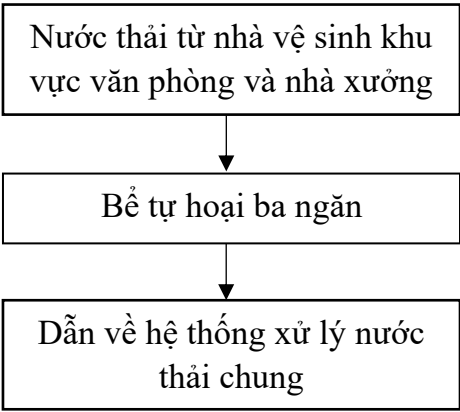
2.2.2. Thu gom, thoát nước thải

2.2.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

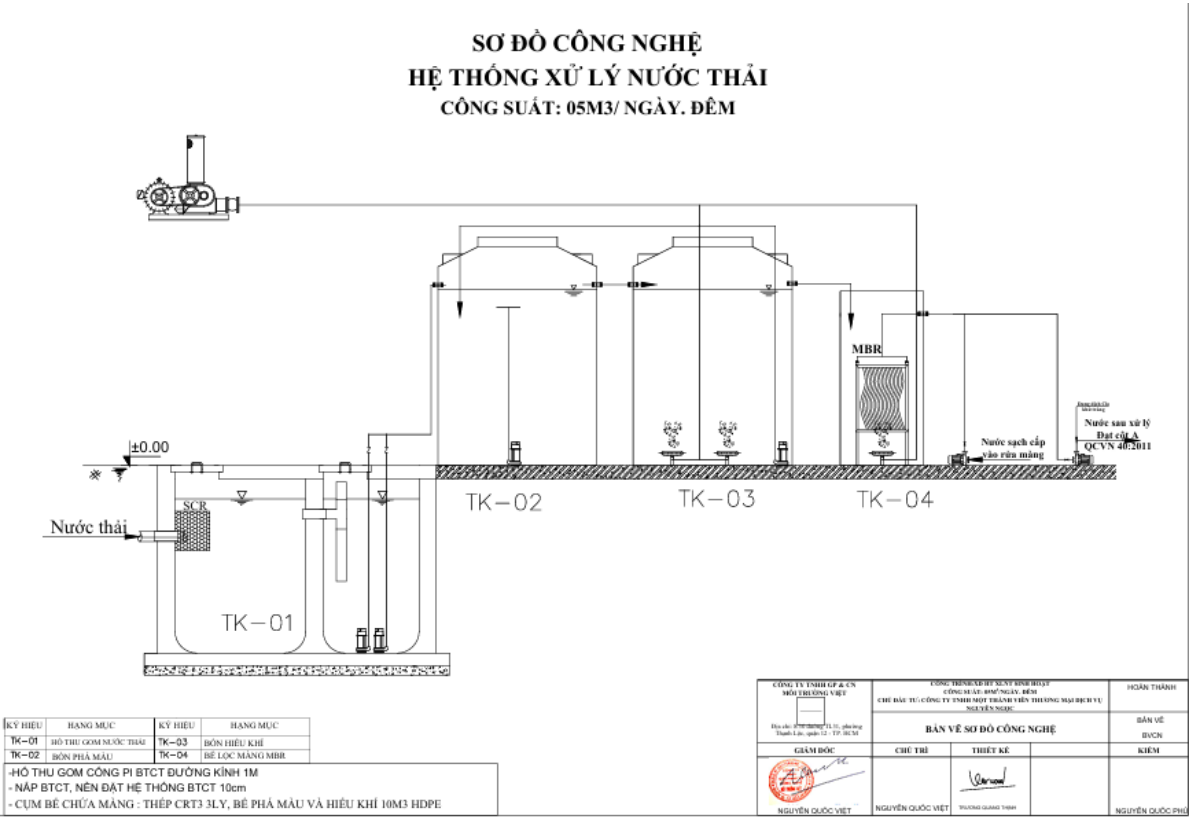
- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn. Gom chung vào hệ thống xử lý nước thải nước hấp điều.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh nhà vệ sinh của phía đầu nhà xưởng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn. Gom chung vào hệ thống xử lý nước thải nước hấp điều.

Sơ đồ thu gom và thoát nước thải:



Hình 4. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

Nước thải từ quá trình hấp điều phát sinh 2 m³/ngày được thu gom và xử lý cùng nước thải sinh hoạt với công suất 5 m³/ngày đêm theo quy trình sau:



Hình 4. 3. Bản vẽ sơ đồ công nghệ HTXLNT sinh hoạt công suất 5 m³/ ngày đêm

Nước thải → Bể thu gom → Bể phá màu → Bể sinh học hiếu khí → Bể lọc màng MBR → Xả thải. (Bản vẽ đính kèm)

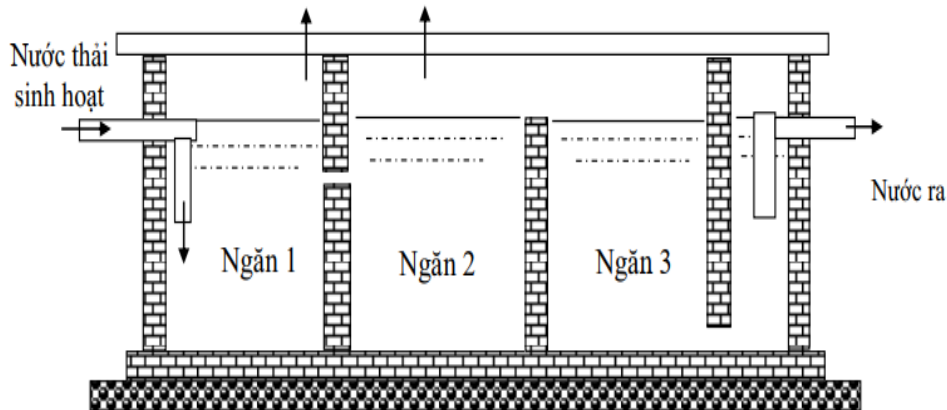
2.2.3. Xử lý nước thải

2.2.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, vệ sinh cá nhân của công nhân viên (44 người). Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 2,82 m³/ngày (tương

đương 80% lượng nước cấp cho sinh hoạt), toàn bộ nước thải này sẽ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn như sau:



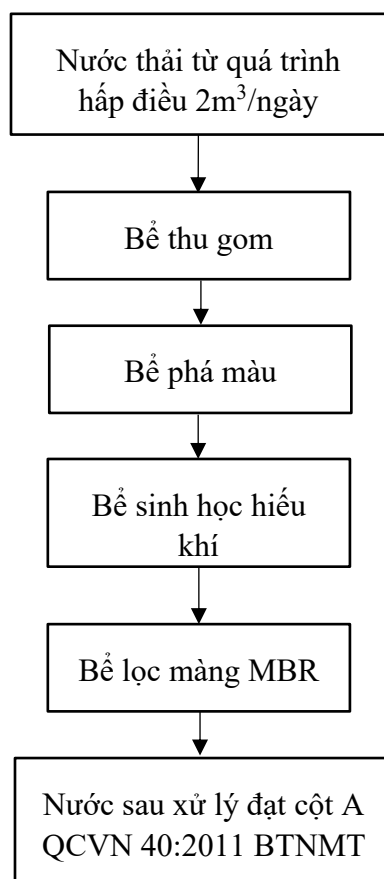
Hình 4. 4. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Thuyết minh quy trình công nghệ bể tự hoại

Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi thoát ra hố ga thu gom nước thải của dự án. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn hàm lượng chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD₅ là 60 - 65%. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 – 8 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

b. Nước thải sản xuất

Nước thải từ quá trình hấp điều phát sinh 2 m³/ngày được thu gom và xử lý cùng nước thải sinh hoạt với công suất 5 m³/ngày đêm theo quy trình sau:



Hình 4. 5. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải công suất 5m³/ngày.đêm

Các hạng mục:

Bể thu gom: công pi 2 m³

Bể phá màu: bồn nhựa 10 m³

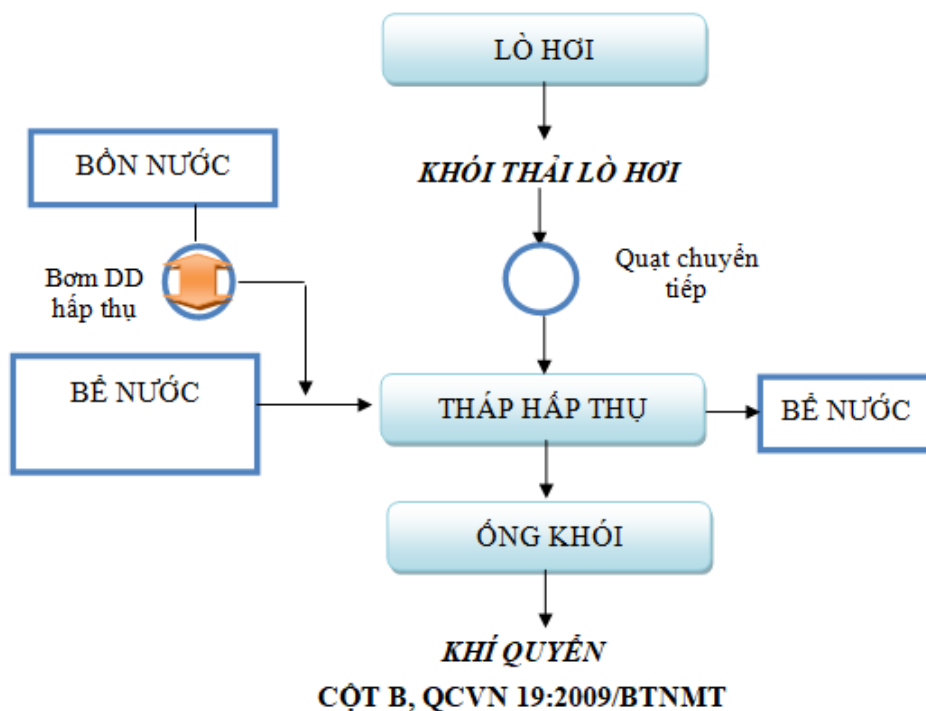
Bể sinh học hiếu khí: 10 m³

Bể lọc màng MBR: thép CT3 2 m³

2.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.2.2.1. Bụi, khí thải từ lò hơi

Dự án lắp đặt 1 lò hơi với công suất 2 tấn/giờ để cấp nhiệt cho hoạt động sấy và hấp hạt điều. Nguyên liệu để vận hành lò hơi là gỗ vụn, củi. Quy trình xử lý lò hơi như sau:



Hình 4. 6. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Lọc bụi nước (hấp thụ bụi có kích thước nhỏ và khí thải (NO_x , SO_2 , CO) bằng nước): Khí thải sau khi qua quạt hút sẽ được chuyển trực tiếp sang bồn hấp thụ. Bồn hấp thụ có chứa nước, dòng khí thải tiếp xúc nước thì các hạt bụi bị giữ lại trong nước sau đó rơi xuống bể chứa phía dưới và lắng cặn ở đáy bể, phần khí thải sạch được làm mát bằng nước sẽ bị đẩy ngược lên trên theo ống trụ giữa thoát ra ngoài. Khí thải thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải.

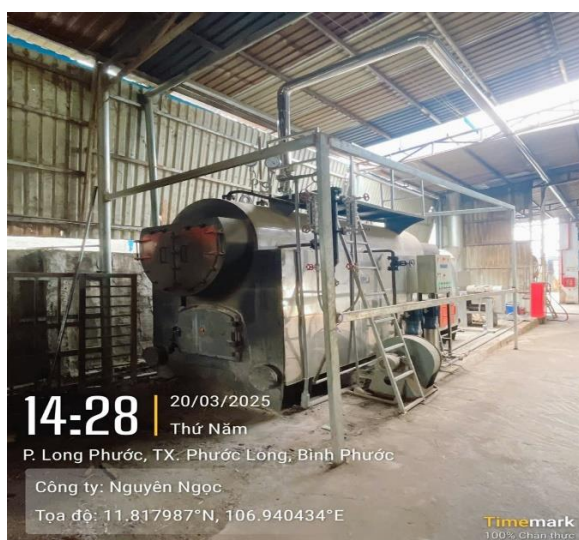
+ Thông số kỹ thuật của công trình xử lý bụi, khí thải đã được lắp đặt:

Bảng 4. 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt

Stt	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nguồn gốc
1	Quạt hút	Cái	1	Công suất 4HP, điện áp 380 V, lưu lượng $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tốc độ quay: 1.700 vòng/phút	Việt Nam
2	Cyclone	Cái	1	1 cyclone được làm bằng thép không gỉ Kích thước H $1,2\text{m} \times \varnothing 0,6\text{m}$ Ống dẫn: $300 \times 300\text{mm}$	

Stt	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nguồn gốc
3	Bể hấp thụ	Cái	1	DxRxH=1,5x1,1x0,7m	Việt Nam
4	Ống thải	Ống	1	Đường kính D400mm, chiều cao 12m so với mặt đất	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Ngọc)



Hình 4. 7, Hình ảnh lò hơi đang hoạt động của Dự án

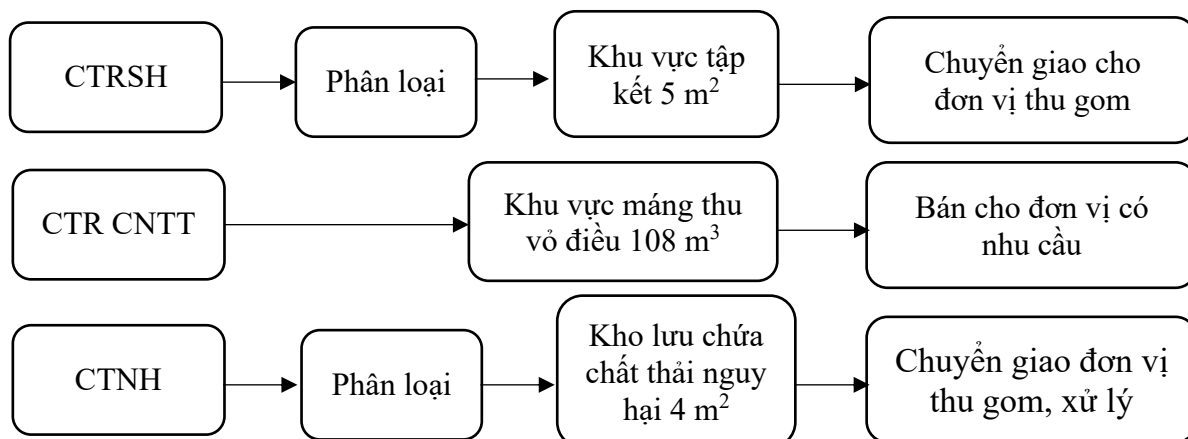
2.2.2.3. Bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ hàng, phương tiện giao thông

Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm của Dự án có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để hạn chế nguồn ô nhiễm này Dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu để hạn chế bụi phát tán từ mặt đất.
- Thực hiện chế độ ra vào của phương tiện vận chuyển nguyên liệu hàng hóa: xe chạy chậm khi ra vào nhà máy, thực hiện tắt máy khi bốc dỡ hàng.
- Công nhân được trang bị đồ bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay,...trong lúc bốc dỡ hàng.
- Các phương tiện di chuyển trong nhà máy được bảo trì thường xuyên và khuyến cáo sử dụng nhiên liệu an toàn, thân thiện với môi trường.
- Trong quá trình bốc dỡ hàng yêu cầu tắt máy xe chờ hàng không để máy nổ.
- Phun tưới đoạn đường giao thông trước cổng ra vào trong những ngày nắng nóng để giảm lượng bụi cuốn lên từ mặt đường.

2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Toàn bộ khối lượng CTRSH, CTR CNTT và CTNH tại Dự án được phân loại, thu gom vào các thùng chứa ngay tại khu vực phát sinh. Sau đó, dựa vào các đặc tính rác thải mà được lưu giữ tại nơi phù hợp, chi tiết phương án thu gom, xử lý chất thải tại Dự án như sau:



a. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Rác sinh hoạt được phân loại như sau:

- Những thành phần rác thải không thể tái chế như các loại thực phẩm dư thừa, các loại rau quả, trái cây,... có khả năng phân hủy sinh học và phát sinh mùi hôi, nước rỉ rác được thu gom riêng và lưu giữ trong các túi rác.

- + **Thu gom:** Bố trí các thùng rác nhựa dung tích 60 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt đến khu tập kết trước cổng với diện tích 5 m² để chờ đơn vị thu gom đến thu gom. Công ty trang bị các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy kín tại các khu vực thường xuyên phát sinh.

Bảng 4. 12. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty

Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Đặc điểm	Khu vực
4	60	- Màu xanh. - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 60 lít, kích thước 0,42 x 0,42 x 0,63 (m). - Vật liệu: Nhựa HDPE.	- 03 cái khu nhà xưởng. - 01 cái khu vực Văn phòng.
3	120	- Màu xanh	- 03 cái khu vực trước nhà xưởng

Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Đặc điểm	Khu vực
		- Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 120 lít, kích thước 0,54 x 0,45 x 0,92 (m). - Vật liệu: Nhựa HDPE.	
2	240	- Màu xanh - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 240 lít, kích thước 0,72 x 0,575 x 1,02 (m). - Vật liệu: Nhựa HDPE	- 02 cái trước cổng Công ty

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

+ **Lưu trữ:** Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt được bố trí gần cổng Dự án với diện tích khoảng 5 m² (thuộc phạm vi của Dự án).

+ **Xử lý:** Chất thải phát sinh được đơn vị dịch vụ công ích địa phương thu gom xử lý theo quy định tần suất 3 ngày/lần.

b. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ **Thu gom:** Vỏ hạt điều từ quá trình sản xuất được thu gom và trong khu vực nhà lưu chứa vỏ điều ở trước nhà xưởng của Dự án.

+ **Lưu trữ:**

- Công ty bố trí khu vực nhà lưu chứa vỏ điều ở trước nhà xưởng với diện tích 108 m² được xây dựng kiên cố, chống nước mưa từ ngoài tạt vào → Bán cho đơn vị có nhu cầu sử dụng.

+ **Xử lý:** Công ty đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Khang Gia để thu mua vỏ điều, tần suất thu gom dựa vào khối lượng chất thải phát sinh để không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh (Tần suất thu gom 1 lần/tháng).

c. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

+ **Thu gom:** Chất thải nguy hại phát sinh hằng ngày tại Dự án được thu gom đưa về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

+ **Lưu trữ:** Kho chứa CTNH có diện tích 4 m² ở trước khu vực gần nhà chứa vỏ điều. Kho chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.
- Số lượng thùng rác: Chủ dự án bố trí 4 thùng nhựa loại 60L để lưu chứa các loại chất thải phát sinh.
- **Xử lý:** Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu trữ là xử lý CTNH với Chi nhánh Công ty TNHH Môi trường Tươi Sáng đến thu gom và vận chuyển chất thải đến nơi xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 01 năm/lần. (Hợp đồng được đính kèm ở phụ lục)

2.2.4. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông

Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào dự án như xe máy, xe hơi của cán bộ công nhân viên và khách, xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới Công ty và vận chuyển thành phẩm đi tiêu thụ. Đây là nguồn gây ồn không liên tục, thông thường các thời điểm phát sinh tiếng ồn từ hoạt động giao thông lớn là thời gian đầu và cuối mỗi ca sản xuất khi công nhân viên ra vào Công ty để làm việc và khi Công ty nhập xuất hàng tập trung.

Bảng 4. 13. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới

Loại xe	Cường độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
Xe vận tải	93	Từ 6h – 21h: 70
Xe moto 4 thì	94	Từ 21h – 6h: 55

(Nguồn: Tổ chức FHA (Federal Highway Administration), Mỹ, 1999)

Nhận xét: Qua số liệu thống kê ở bảng trên có thể thấy cường độ ồn của các loại xe cơ giới ra vào dự án vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

Đây là nguồn phát sinh không liên tục, chỉ xảy ra trong thời gian rất ngắn nên tác động đến môi trường, con người là không đáng kể. Tuy nhiên, Chủ dự án sẽ có những phương án cụ thể nhằm giảm thiểu tối đa các tác động của tiếng ồn trong khu vực.

Tiếng ồn từ dây chuyền sản xuất

Đối với hoạt động sản xuất của dự án, căn cứ vào quy trình sản xuất và danh sách các thiết bị, máy móc tại dự án được nêu ở Chương I, các nguồn phát sinh tiếng ồn được nhận định chủ yếu từ các công đoạn sau đây:

Bảng 4. 14. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Stt	Khu vực	Tọa độ VN 2000	
		X	Y
1	Khu vực máy sàng điều	1.307.009	575.056
2	Khu vực máy chẻ	1.307.022	575.047
3	Khu vực máy băm màu	1.307.083	575.063
4	Khu vực máy đóng gói tự động	1.307.099	575.077
5	Khu vực máy đánh lựa	1.307.123	575.075
6	Khu vực máy nén khí	1.307.149	575.088

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Ngọc)

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các biện pháp mà Dự án đã thực hiện nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung như sau:

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ 5km/h, không bóp còi;
- Các thiết bị, máy móc được lắp đặt các thiết bị chống ồn cần thiết, được đặt trên các bệ đỡ bê tông, có tác dụng hạn chế rung động;
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng máy, độ mài mòn các chi tiết, kiểm tra dầu mỡ và thay thế các thiết bị, máy móc bị mài mòn quá mức cho phép, bảo dưỡng thiết bị, máy móc định kỳ.
- Ngoài ra, xưởng còn trang bị nút bịt tai, chụp tai chống ồn,... cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn cao.

c. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: 85 dBA tại nơi làm việc với thời gian tiếp xúc 8 giờ (tuân theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc).

- Giá trị giới hạn đối với độ rung: thời gian tiếp xúc 8 giờ thì gia tốc rung cho phép là $1,4 \text{ m/s}^2$ và vận tốc rung cho phép $1,4 \times 10^{-2} \text{ m/s}$ (tuân theo QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc).

2.2.5. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Sự cố đối với bể tự hoại

- Khi bể tự hoại bị tắc nghẽn do đầy sẽ thuê các đơn vị hút hầm cầu thu gom xử lý với tần suất 06 tháng/lần.
- Khi phát hiện đường ống dẫn, thành bể bị rò rỉ nước cần khắc phục kịp thời để nước thải không bị tràn ra bên ngoài.

b. Phương án phòng ngừa sự cố máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất

- Định kỳ kiểm tra các máy móc, thiết bị xử lý chất thải.
- Toàn bộ các máy móc, thiết bị xử lý sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch nhằm đảm bảo luôn ở tình trạng hoạt động tốt.
- Các máy móc, thiết bị sẽ có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Công ty sẽ thường xuyên tổ chức các buổi huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.
- Các máy móc, thiết bị làm việc ở áp suất cao đều có hồ sơ trích lục được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.
- Chủ dự án đặc biệt chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của dự án. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy không để xảy ra sự cố làm ngưng trệ sản xuất, hư hỏng máy móc và xảy ra tai nạn.

c. Phương pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ

❖ Phương pháp phòng chống cháy nổ

- Để đảm bảo an toàn PCCC, song song với việc chấp hành nghiêm ngặt các quy định an toàn PCCC, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:
 - Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc ở các khu vực dễ cháy.
 - Trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ phục vụ việc chữa cháy, thoát nạn, cứu người phù hợp với quy mô, tính chất nguy hiểm cháy.
 - Xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu người trong tình huống xảy ra cháy phức tạp nhất.

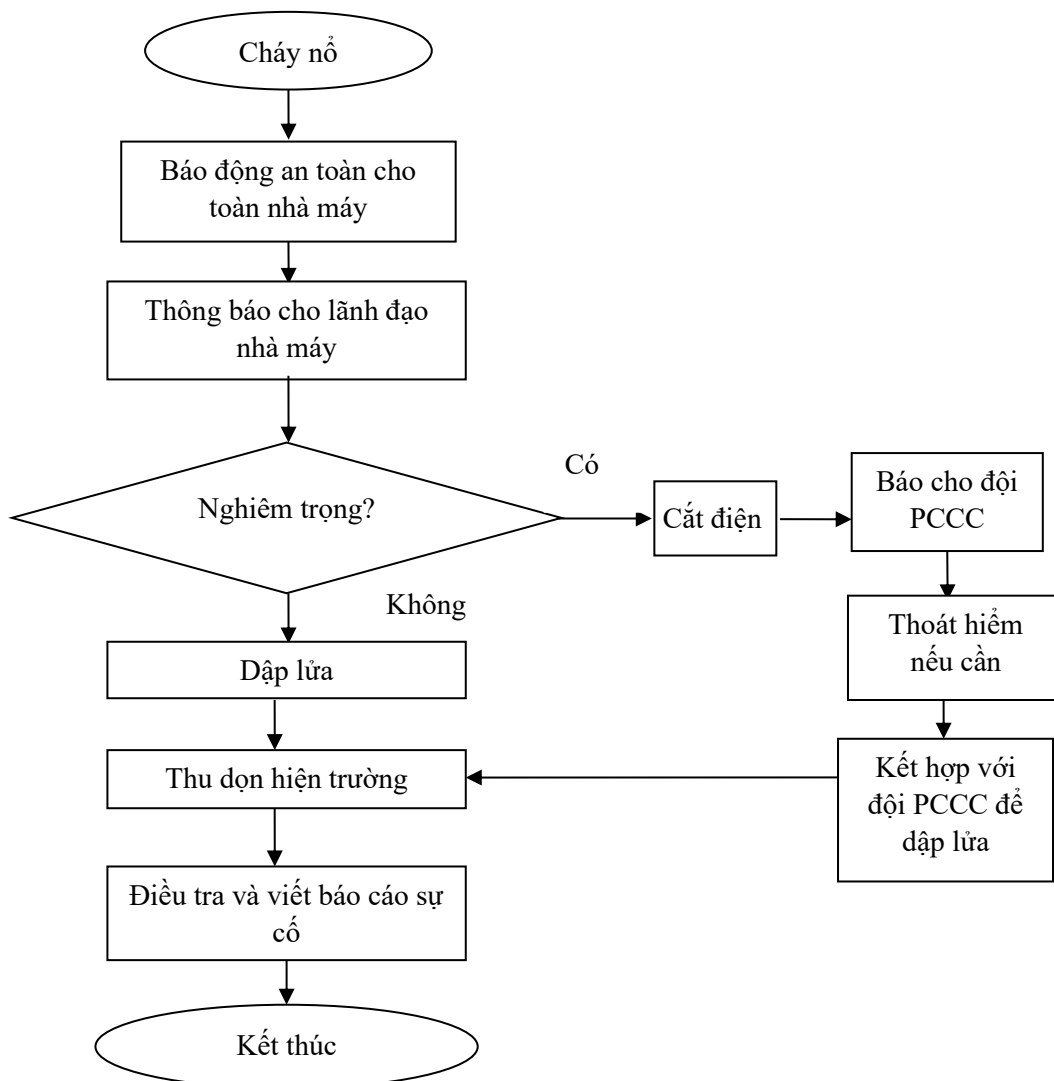
❖ Phương án ứng phó sự cố cháy nổ trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn:

- Khi có sự cố cháy, nổ xảy ra: Người phát hiện đám cháy nhanh chóng báo động cho toàn thể cán bộ công nhân viên biết để có giải pháp xử lý sự cố cháy, nổ vừa xảy ra. Đồng thời, báo cháy đến cho đội chữa cháy chuyên nghiệp đến dập tắt đám cháy (trong

trường hợp nhân viên đó không thể tự dập tắt đám cháy). Lực lượng bảo vệ nhanh chóng tập trung lực lượng, triển khai phương án chữa cháy theo các bước cụ thể như sau:

- Báo động cháy tại khu vực đang xảy ra cháy.
- Cúp điện toàn bộ khu vực xảy ra cháy.
- Gọi điện cho lực lượng Cảnh sát PC&CC theo số 114 và các đơn vị xung quanh đến hỗ trợ chữa cháy.

Quy trình ứng phó khi có cháy



Hình 4. 8. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tỉnh.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ

liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

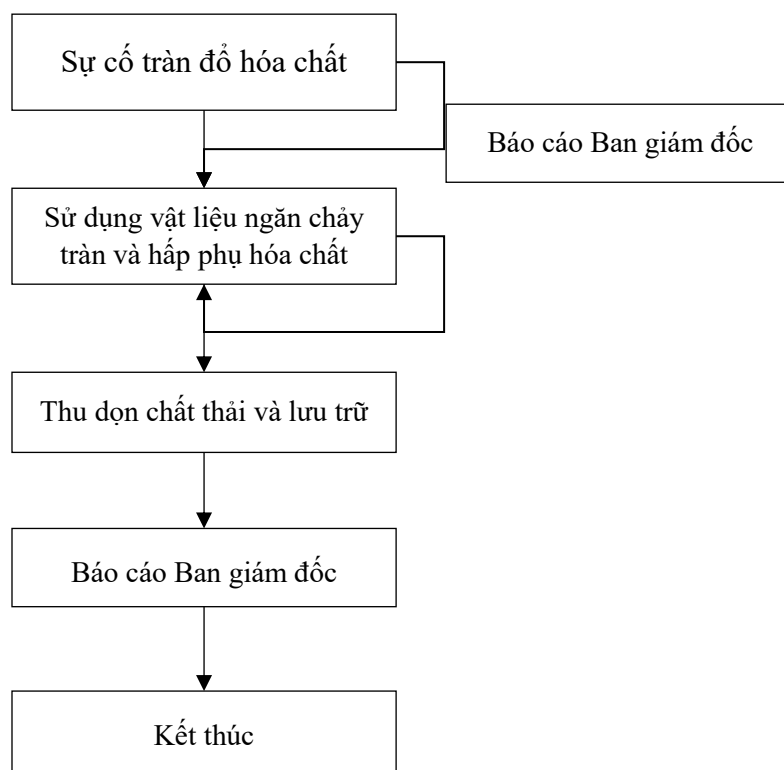
Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

2.3. Sự cố về hóa chất

Để tránh ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe công nhân, dự án đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa như sau:

- Lưu trữ hóa chất tại khu vực riêng biệt, đảm bảo điều kiện để hóa chất không xảy ra phản ứng và rò rỉ trong quá trình dự trữ
- Thông thoáng khu vực làm việc tại xưởng
- Mang kính bảo hộ, mặc đồ bảo hộ, mang gang tay, giày bảo hộ, khẩu trang chống công nhân trong quá trình làm việc tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.
- Khi tràn đổ hoặc rò rỉ hóa chất di dời các vật chứa ra khỏi khu vực, Dùng các chất hấp thụ (cát, đất,...) khi hóa chất tràn đổ
- Bao bì hóa chất sau khi sử dụng hết, được thu gom và lưu trữ tại khu vực lưu trữ CTNH.
- Phổ biến kiến thức và kỹ năng cho công nhân viên về an toàn hóa chất.
- Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 4. 9. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

2.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

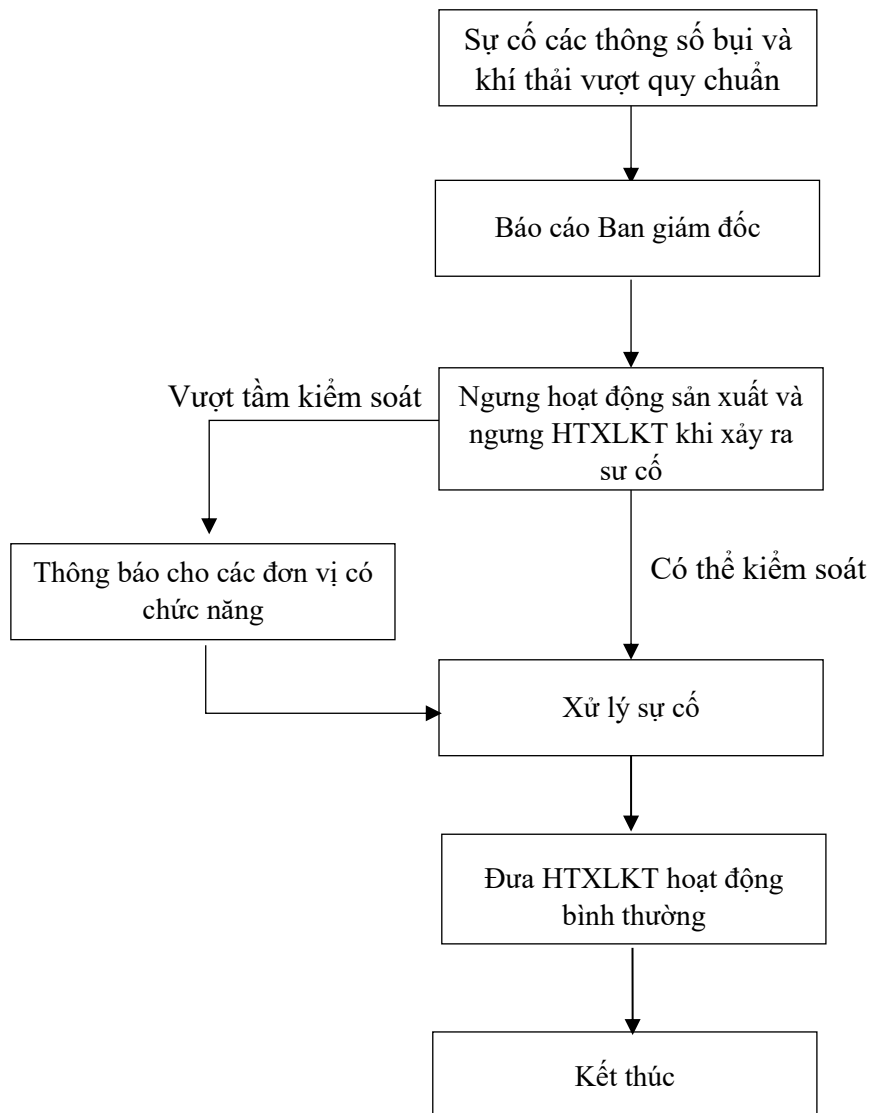
Để kiểm soát chất lượng khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, máy bơm,... khi có phát hiện có thiết bị hư hỏng sẽ kịp thời sửa chữa và thay thế.
- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống XLKT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập.

a. Quy trình vận hành ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi và khí thải như sau:

- ❖ **Sự cố bụi và khí thải sau hệ thống xử lý vượt quy chuẩn.**



Hình 4. 10. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

b. Sự cố lò hơi

Các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi của dự án như sau:

Bảng 4. 15. Một số sự cố điển hình với lò hơi

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
1	Cạn nước nghiêm trọng	- Ống thủy sáng không còn nước mà chỉ còn một màu sáng óng ánh khi quan sát - Mở van thấp nhất của ống thủy tối không có nước chảy ra mà chỉ có hơi phụt ra. - Áp suất hơi tăng nhanh, van an toàn tác động liên tục. - Toàn bộ nồi hơi nóng hơn mức bình thường.	- Công nhân vận hành không theo dõi ống thủy để cấp nước thêm kịp thời. - Van xả đáy không kín. - Bơm cấp nước hỏng, bơm vẫn chạy nhưng nước không vào được nồi hơi. - Hệ thống ống cấp nước bị tắt hoặc bồn chứa nước trung gian không đủ nước, bơm không có tác dụng.	- Tiến hành thông rửa ống thủy 1. Nếu thấy nước lấp ló chân ống thủy sang thì nồi hơi chưa cạn nước tới mức nghiêm trọng. Trường hợp này tiến hành cấp nước bổ sung phân đoạn kết hợp với việc xả đáy phân đoạn, đồng thời giảm cường độ đốt bằng cách giảm lượng dầu cung cấp cho béc đốt hoặc tắt hẳn béc đốt. Khi mực nước trở lại vị trí trung gian của ống thủy sáng, cho nồi hơi hoạt động trở lại bình thường. 2. Khi tiến hành thông rửa ống thủy mà không thấy nước trong ống thủy, mở nhanh van thấp nhất của ống thủy cũng chỉ thấy hơi phụt ra thì nồi hơi bị cạn nước nghiêm trọng. Trong trường hợp này cần cấm tuyệt đối cấp nước bổ sung, công nhân vận hành cần nhanh chóng thao tác ngừng các sự cố như sau:

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
				• Đóng lá hướng khói, tắt quạt gió. • Tắt béc đốt, ngừng cung cấp dầu cho béc đốt. • Đóng van hơi chính. • Đóng tất cả cửa tránh không khí lạnh lọt vào buồng đốt. Sau khi ngừng lò do sự cố, cần để thời gian cho nồi hơi nguội từ từ. Khi áp suất giảm dưới tới mức làm việc bình thường, cần kiểm tra các bộ phận liên quan, đặc biệt các bề mặt tiếp xúc nhiệt, sau đó tiến hành xử lý như trường hợp trên. Khi xác định van xả đáy không kín, nước chảy mạnh qua đường xả đáy hoặc van một chiều không kín, đường cấp nước (từ bơm tới nồi hơi) nóng quá mức bình thường, phải tiến hành ngừng hoạt động. Xử lý giống trường hợp cạn nước nghiêm trọng.
2	Mức nước quá đầy	- Nước ngập ống thủy và nghe thấy tiếng va	- Khi tiến hành cấp nước bổ sung nước cho nồi hơi, công nhân không	1. Thông rửa ống thủy, giảm bớt cường độ đốt, xả đáy để mức nước bình thường trở lại.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		đập thủy lực bên trong nồi hơi. - Áp suất hơi giảm, hơi nước cấp bên trong tiêu thụ lẫn nhiều nước ngưng. - Đỉnh ống thủy có bọt khí.	quan sát ống thủy sáng để ngưng bơm kịp thời. - Cường độ đốt cao, bên sử dụng ít hoặc ngưng sử dụng nồi hơi. Trong trường hợp này mức nước trung bình của ống thủy có thể vượt quá mức cho phép cao nhất.	2. Xả nước trên đường cấp hơi, cho nồi hơi hoạt động trở lại
3	Ống thủy báo mức nước giả tạo	- Mức nước trong ống thủy đứng yên, không giao động lên xuống. - Hai ống thủy sáng báo hai mức nước khác nhau.	- Trong các ca vận hành, công nhân không thực hiện thông rửa ống thủy. - Ống thủy bị tắt sau khi thông rửa.	1. Tiến hành thông rửa ống thủy, sau khi thông, mức nước trong ống thủy phải dao động. Căn cứ vào mức nước này, biết nồi hơi đang trong tình trạng nào để xử lý tiếp. 2. Đặc biệt chú ý: - Mỗi ca vận hành cần thông rửa ống thủy đầu ca và giữa ca như quy định trong quy trình vận hành. - Mức nước giả tạo trong ống thủy nếu không phát hiện kịp thời sẽ dẫn đến các sự cố đầy nước quá mức hoặc cạn nước nghiêm trọng, nếu không kịp thời xử lý sẽ dẫn đến hậu quả vỡ nồi hơi.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
4	Áp suất tăng quá mức cho phép	- Van an toàn tác động liên tục, đồng hồ áp lực chỉ trị số cao hơn áp suất làm việc bình thường.	- Van an toàn không tác động hoặc tác động không kịp thời, tác động không hết công suất do kẹt. - Cường độ đốt tăng quá mức bình thường. - Bên tiêu thụ ngừng việc lấy hơi, trong khi bên cung cấp vẫn hoạt động.	1. Giảm cường độ đốt, đóng lá hướng khói. 2. Mở van xả khí hoặc mở cưỡng chế van an toàn (bằng tay). 3. Xả đáy gián đoạn kết hợp với cấp nước bổ sung.
5	Phồng, nổ ống của phần trao đổi nhiệt	- Nhìn qua cửa kiểm tra vào buồng đốt thấy bộ phận của diện tích tiếp nhiệt bị phồng. - Hoặc nghe thấy tiếng nổ ống sinh hơi (ống lò, ống lửa) bên trong lò, hơi nước thoát ra ống khói, áp suất tụt nhanh.	- Trong các đợt định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, không làm vệ sinh sạch cặn cặn, bẩn trên bề mặt kim loại của phần bị đốt nóng. - Không phát hiện được các chỗ yếu cục bộ do ăn mòn để xử lý trước. - Chất lượng nước cấp không đảm bảo. - Nồi hơi trong tình trạng cạn nước nghiêm trọng.	1. Tiến hành thao tác ngừng lò sự cố bằng cách: + Tắt béc đốt + Tắt quạt gió + Đóng lá hướng khói 2. Khi nồi hơi có chỗ phồng thì nhanh chóng hạ áp suất bằng cách mở van xả khí và cưỡng chế mở van an toàn. 3. Để nguội nồi, tiến hành kiểm tra và sửa chữa chỗ phồng.
6	Nổ vỡ ống thủy sáng	- Nghe tiếng nổ vỡ ống thủy tinh, nước và hơi bốc ra mù mịt.	- Lắp ống thủy tinh không đồng tâm nên ống thủy tinh bị nứt.	1. Đóng các đường hơi và đường nước để thay ống thủy mới

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
			- Do nước lạnh bắn vào hoặc do vật cứng va vào.	2. Không có ống thủy dự trữ thì ngừng hoạt động nồi hơi.
7	Áp kế bị hỏng hoặc không chính xác	- Mặt kính bị vỡ. - Khi kiểm tra áp kế, lúc ngắt kim không trở về vị trí số 0 mà lệch với vị trí “0” trị số lớn hơn $\frac{1}{2}$ trị số cho phép. - Hơi và nước tràn đầy mặt kính.	- Không kiểm định đồng hồ hằng năm. - Do tác dụng của ngoại lực.	1. Trong trường hợp mặt kính bị vỡ, nhưng áp kế vẫn hoạt động tốt cho phép làm việc đến hết ca. 2. Các trường hợp khác phải thay áp kế mới và báo cho nhà cung cấp.
8	An an toàn hỏng	- Đóng không kín khi áp suất chưa cao quá mức cho phép. - Vượt quá áp suất cho phép mà vẫn không làm việc.	- Bề mặt tiếp xúc của van bị mòn không đều, bị vênh. - Kẹt cứng lò xo hoặc các bộ phận cơ khí do bẩn.	- Kiểm tra lại van xả một lần nữa bằng cách mở van lên, đóng xuống thật chặt (bằng tay không) nếu thấy van xả vẫn rò rỉ mạnh thì phải đóng ngay van chặn (lắp sát nồi hơi) và đóng cả van xả lại nghe nóng thêm 1 lát nữa. Nếu nước vẫn thoát ra liên tục thì nhanh chóng chạy bơm nước bổ sung vào nồi hơi và ngừng lò sự cố. Trong quá trình giảm nhiệt độ phải chú ý bơm cấp nước bổ sung vào nồi hơi, giữ cho mức nước trong nồi luôn luôn trên mức trung bình.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
				- Nếu xác minh rõ ràng là chỉ có một van xả ngoài bị hỏng thì có thể đóng chặt van chặn ở trong lại, sửa chữa hay thay thế van xả đáy, rồi cho hai này làm việc thử thấy thì cho nồi hơi làm việc lại như thường, nhưng phải hết sức chú ý đề phòng bị hỏng
9	Cụm van cấp nước bị hỏng	- Cụm van cấp nước gồm có 1 van chặn (hay còn gọi là van liên thông) và 1 van 1 chiều (hay còn gọi là van triệt hơi), van 1 chiều lắp sát nồi hơi. - Khi cụm van này bị hỏng thường gây ra hiện tượng hơi nước trong nồi hơi rò trở lại bơm cấp nước qua hệ thống ống cấp nước, khi đường ống này nghỉ, 2 van đã đóng	- Bề mặt tiếp xúc của van bị mòn, không đều, bị vênh. - Kẹt cứng lò xo hoặc các bộ phận cơ khí do bẩn.	- Tạm thời để cho nồi hơi đó làm việc đến kỳ sửa chữa gần nhất, nhưng không quá 1 tháng, đồng thời phải có biện pháp bảo vệ bơm cấp nước không bị hỏng do nước quá nóng, bằng cách thỉnh thoảng xả nước nóng đọng trong hệ thống ống cấp nước và trong bơm ra ngoài, khi phải sửa chữa những bộ phận của hệ thống đường ống hay bơm cấp nước, phải xả được hết còn lại trong ống ra ngoài mới tiến hành sửa chữa. - Nếu cụm van này bị hỏng nặng, nước hơi rò ra rất mạnh hay ngược lại bơm nước không vào, nhiệt thiết phải ngừng lò sự cố.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		chặt nhưng vẫn thấy đường ống nóng bỏng.		
10	Chảy đỉnh chì ở Balông	- Chân đỉnh có hiện tượng chảy.	- Đỉnh chì có tác dụng bảo hiểm cho Balông (hay của ống lò) trong trường hợp cạn nước nghiêm trọng, trong trường hợp người công nhân vận hành.	1. Đối với nồi hơi có đỉnh chì bảo hiểm, việc chảy đỉnh chì là sự cố hết sức nghiêm trọng, làm giảm tuổi bền đáng kể của thiết bị. 2. Trong trường hợp này phải báo cho thanh tra ATLD đến lập biên bản, tổ chức điều tra sự cố, kiểm tra lại độ bền của nồi hơi, tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa mới được phép vận hành lại.
11	Sụt tường, cuốn lò, hỏng các phần trong lò	- Khi tường, cuốn lò bị sụt thì nghe thấy tiếng động khác thường trong buồng lửa, ống dẫn khí thải, đồng thời thấy lửa khói lửa ra khỏi cửa cấp nguyên liệu, tùy theo tường cuốn sụt nhiều hay ít, lửa sẽ lửa ra dài hay ngắn. Nếu tường cuốn lò bị sụt mà không phát hiện kịp thời có thể	- Chủ yếu là do xây lắp không đúng quy cách: để mạch gạch quá rộng (trên 3mm), vữa gạch chịu lửa chọn không đúng công thức, gạch định hình xây các cuốn lò không đúng hình dáng thiết kế cuốn lò... - Do các vật chằng giùm đỡ tường, cuốn lò bị hỏng làm cho tường cuốn bị sụt.	- Nếu tường cuốn lò các phần bảo ôn bị sụt ít, nhẹ, không làm lộ những khung, giá, bệ đỡ... bằng kim loại ra, đường lửa khói chạy và không có nguy cơ làm nứt tường lò phía ngoài, thì cho phép lò làm việc tiếp đến kỳ sửa chữa gần nhất, nhưng không quá 1 tháng. - Nếu tường, cuốn lò, các phần bảo ôn bị sụt nhiều, nặng, làm cản trở việc thoát khói trong nồi hơi, làm cho các khung,

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		gây ra hiện tượng nứt tường lò nghiêm trọng, cháy đỏ những giá đỡ khung lò hơi.... - Khi các phần trong lò bị hỏng, kiểm tra thấy các sợi amiang của các ống xả đáy nồi (nằm trong lò hơi).	- Do các bộ phận dẫn nở trong nồi hơi bị chèn ép, bị các tường cuốn chèn đặt lại. - Do gạch và các chất bảo ôn (amiang sợi, amiang tấm) đã quá cũ, bị ẩm nhiều lần khi sửa chữa, chưa được thay vật liệu mới.	giá, bệ đỡ của nồi hơi bị nóng đỏ, phải ngừng lò sự cố để sửa chữa.
12	Đường thoát khí thải bị nghẹt	- Có hiện tượng khói phỉ ra cửa đốt, đặc biệt khi bật quạt lò và khi mở cửa lò, ống thải thoát khí yếu.	- Do van gió trong đường ống bị bít lại hoặc có vật lạ rơi vào gây nghẹt đường ống.	- Vệ sinh định kỳ ống lửa, buồng lửa, buồng khói, đường thoát khói. - Trong trường hợp bị tắc nghẹt, phải ngừng lò và làm vệ sinh

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên theo dõi mực nước trong nồi hơi thông qua ống thủy nhằm tránh sự cố cạn nước làm cháy nồi hơi, gây hiện tượng cháy nổ do khi đó độ bền của vỏ nồi hơi giảm xuống, còn áp suất bên trong tăng lên.
- Đào tạo chuyên môn cho người vận hành lò hơi để họ nắm được khi xảy ra sự cố cạn nước trong nồi hơi, tuyệt đối không được đổ thêm nước vào nồi, bởi ở nhiệt độ cao, nước bốc hơi nhanh làm cho áp suất trong bình tăng cao đột ngột dẫn đến nổ lò hơi. Bên cạnh đó, người vận hành cần nhanh tay mở van an toàn áp trong nồi hạ xuống.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn hơi, tránh rò rỉ hơi nước ra ngoài.
- Định lượng chính xác lượng chất đốt đưa vào buồng đốt trong khoảng cho phép, tránh việc cho quá nhiều hoặc cho liên tục sẽ làm lượng nhiệt cấp tăng lên, dẫn đến áp suất trong nồi hơi tăng làm nguy cơ cháy nổ.
- Định kỳ 1 tháng vận hành phải kiểm tra lại toàn bộ lò hơi 1 lần. Chú ý các loại van ống thủy, áp kế và ống sinh hơi có hiện tượng rò rỉ hay không.
- Từ 3 – 6 tháng vận hành phải ngừng lò kiểm tra sửa chữa đột xuất nếu có hiện tượng hư hỏng các bộ phận áp lực của lò hơi có nguy cơ gây tai nạn nghiêm trọng.
- Quá trình vận hành lò, đặc biệt lưu ý khi thời tiết nắng nóng sẽ dễ gây ra các sự cố.

Một số kịch bản sự cố có thể xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải của lò hơi và cách khắc phục như sau:

Bảng 4. 16. Một số kịch bản sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi

STT	Kịch bản sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Sự cố tại buồng đốt làm xuất hiện khói đen	- Nhiệt độ buồng đốt bất thường, tăng số cấp nhiên liệu bất thường, tăng số quạt cấp 1 bất thường, áp suất quạt cấp 1 bất thường	- Ngừng cấp nhiên liệu vào lò đốt, tắt quạt hút khói, tắt quạt cấp. - Kiểm tra lại lượng oxy cấp vào lò thông qua quạt cấp 1, cấp 2
2	Sự cố đối với cyclone, tháp hấp thụ nồng độ bụi cao, vượt quy chuẩn	- Do hệ thống cyclone gặp sự cố, bị kẹt dính, van xả bụi không hoạt động	- Tiến hành kiểm tra van xả bụi sau đó tiến hành khắc phục. - Vận hành bơm dự phòng đảm bảo cấp nước.

STT	Kịch bản sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phụ
		- Máy bơm cấp nước cho tháp hấp thụ không hoạt động	

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

2.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với máy khí nén

Dự án sử dụng máy nén khí, trong đó:

Để phòng ngừa, ứng phó với sự cố cháy nổ bình khí nén, dự án sử dụng các biện pháp sau:

- Dự án sử dụng các thiết bị nén khí từ những địa chỉ phân phối uy tín.
- Các máy nén khí được đặt tại nơi khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ không vượt quá 40°C.
- Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh và bảo dưỡng máy, đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định để hạn chế các sự cố có thể xảy ra.
- Không sử dụng dầu bôi trơn không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc dầu tái chế bị pha lẫn các tạp chất.
- Tuân thủ đầy đủ và chính xác quy tắc vận hành theo quy định của nhà sản xuất. Chỉ để máy hoạt động trong mức áp suất cho phép. Ngoài ra, dự án không tự ý thay đổi cài đặt của máy.
- Sau khi vận hành 8 tiếng, dự án dừng nghỉ tầm 15 – 30 phút để nguội bình rồi mới sử dụng tiếp tục.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

a. Công trình bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: 01

b. Công trình bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:

- Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 4 m²
- Khu vực máng thu vỏ điều có diện tích 108 m³
- Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt 5 m²

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Đánh giá tác động môi trường Dự án vận chuyển lắp đặt máy móc và vận hành nhà xưởng tuân thủ theo đúng trình tự:

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng giai đoạn của Dự án.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.
- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng bị tác động.

Các đánh giá về các tác động của Dự án là khá chi tiết và cụ thể. Các đánh giá này là cơ sở để Dự án đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó môi trường một cách hợp lý và khả thi.

4.1. Về mức độ tin cậy của đánh giá

Việc đánh giá các tác động môi trường là nhằm dự báo trước các tác động có thể xảy ra khi Dự án đi vào hoạt động để đưa ra các biện pháp giảm thiểu và khắc phục.

a) Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải

Bảng 4. 17. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

Stt	Các đánh giá tác động môi trường	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
Giai đoạn vận hành			
01	Tác động đến môi trường không khí	Cao	Dựa trên hiện trạng hoạt động thực tế từ các nhà máy có ngành nghề sản xuất tương tự với Dự án, hoạt động sản xuất hiện tại của dự án, từ đó có thể dự đoán được các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí.
02	Tác động do CTR	Cao	CTR phát sinh và các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường.

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

4.2. Nhận xét về mức độ tin cậy của các đánh giá

Báo cáo đã đánh giá chi tiết cho từng đối tượng bị tác động do các nguồn tác động khác nhau như môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất và môi trường kinh tế - xã hội. Những tác động của Dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội tùy thuộc vào thời gian cũng như mức độ mà sẽ tạo nên những hậu quả khác nhau. Các đánh giá này tính toán trong trường hợp chưa có các biện pháp xử lý giảm thiểu. Khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động xấu thì các tác động sẽ giảm đáng kể, và ở mức tác động nhẹ hoặc không tác động. Các phương pháp đánh giá sử dụng có mức độ tin cậy tương đối cao, đã được các chuyên gia nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường sử dụng. Bên cạnh nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, chủ Dự án còn nhận được sự góp ý bổ sung của chính quyền địa phương tại địa điểm thực hiện Dự án, do đó các đánh giá nêu trong báo cáo đúng với yêu cầu thực tế địa phương./.

CHƯƠNG V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực sấy – hấp điều phát sinh 2 m³/ngày được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 5 m³/ngày đêm.

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất gom chung về một hệ thống xử lý nước thải, nước sau xử lý đạt QCVN 40: 2011/BTNMT cột A trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A), cụ thể như sau:

Bảng 5. 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A
1	pH	-	6 - 9
2	TSS	mg/l	50
3	BOD ₅	mg/l	30
4	COD	mg/l	75
5	Amoni	mg/l	5
6	Tổng N	mg/l	20
7	Tổng P	mg/l	4
8	Phenol	mg/l	0,1
9	Coliform	MPN/100ml	3000

- Vị trí, phương thức xả thải:

Bảng 5. 2. Vị trí, phương thức xả khí thải của từng nguồn phát sinh:

Stt	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰		Phương thức xả thải
		X	Y	
1	Ống thoát nước thải sau HTXL nước thải.	1.307.166	575.079	Tự chảy

+ Lưu lượng xả thải nước thải lớn nhất: 5 m³/ngày đêm.

+ Chế độ xả thải: xả liên tục

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Đổ trong khuôn viên nhà máy tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (đốt củi) vận hành nồi hơi công suất 2 tấn/giờ.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 7.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 7.000 m³/giờ.

2.3. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Sau khi qua hệ thống xử lý khí thải thải ra môi trường có đường ống D = 400mm, cao 12m, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1,0; K_v = 0,8 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 5. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất lượng khí thải của dự án

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới của các chất ô nhiễm QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; K _p =1,0; K _v =0,8
1	Bụi	m ³ /h	160
2	NO _x	mg/Nm ³	680
3	CO	mg/Nm ³	800
4	SO ₂	mg/Nm ³	400

Nguồn: QCVN 19:2009/BTNMT

2.5. Vị trí, phương thức xả thải

- Vị trí xả khí thải: 01 vị trí

+ 01 vị trí tại 01 ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đang hoạt động thoát vào môi trường, trong khuôn viên dự án tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.307.038$; $Y = 575.048$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi giờ 3°).



Hình 5. 1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của Dự án

- Phương thức xả khí thải: gián đoạn (08 giờ/ngày).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy sàng điều;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy chẻ;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy bắn màu;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy đóng gói tự động;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy đánh lựa;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy nén khí.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Khu vực	Tọa độ VN 2000	
		X	Y
1	Khu vực máy sàng điều	1.307.009	575.056
2	Khu vực máy chẻ	1.307.022	575.047
3	Khu vực máy băm màu	1.307.083	575.063
4	Khu vực máy đóng gói tự động	1.307.099	575.077
5	Khu vực máy đánh lụa	1.307.123	575.075
6	Khu vực máy nén khí	1.307.149	575.088

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 5. 4. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép (Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép)		Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Ghi chú
			Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung./.

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1. Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 5. 5. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh hoạt tính thải khác	16 01 06	5	Rắn	KS

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	3	Rắn	KS
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	5	Rắn/lỏng	KS
-	Tổng cộng	-	83	-	-

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 5. 6. Thành phần khối lượng, chủng loại CTR CNTT

Stt	Chất thải	
	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ hạt điều	4.950
2	Thùng hỏng	0,3653
3	Bao bì hỏng	0,0742
4	Tro đốt lò hơi	6
5	Bùn từ xử lý khí thải và nước thải	2
	Tổng	4.958,4495

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 5. 7. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	6,864
	Tổng	6,864

4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy, thùng nhựa có nắp đậy.
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích kho: 4 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được lợp tôn, có các vách ngăn, có mái che mưa, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Khu vực máng thu vỏ hạt điều có diện tích 108 m³

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.
- Khu vực tập kết: Trước cổng Công ty.

Thu gom: Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít. Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 240 lít.

+ Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có

6. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải dự án đầu tư

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi: (số lượng 01 hệ)	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp khi vận hành ổn định	Mẫu đơn	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, lưu lượng	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1; Kv=0,8)
2	Sau hệ thống xử lý nước thải: (số lượng 01 hệ)	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp khi vận hành ổn định	Mẫu đơn	PH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Phenol, Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT cột A

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Quan trắc nước thải:

Căn cứ theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ dự án đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Hạng mục	Chất ô nhiễm	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01 mẫu sau hệ thống xử lý nước thải	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Phenol, Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT T cột A	6 tháng/lần (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	-

❖ Quan trắc khí thải:

Căn cứ theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ dự án đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 6. 2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Hạng mục	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01 mẫu tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Bụi	160	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1,0, Kv=0,8	6 tháng/lần (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	-
	NO _x	680			
	CO	800			
	SO ₂	400			
Chất thải	Giám sát khối lượng, thu gom, phân loại, lưu trữ, tần suất thu gom và hợp đồng xử lý các loại CTR phát sinh	-	Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng, hợp đồng thu gom và chứng từ thu gom của Đơn vị có chức năng thu gom	-

❖ Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát:
 - + Khu vực tập kết CTR sinh hoạt
 - + Khu vực kho lưu giữ CTR công nghiệp thông thường
 - + Khu vực kho lưu giữ CTNH
- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng.
- Tần suất: hằng ngày.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Dự án không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

- Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6. 3. Tóm tắt kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Stt	Nội dung	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Kế hoạch thực hiện
1	Giám sát bụi, khí thải	02	6.000.000	6 tháng/lần
2	Giám sát nước thải	01	3.000.000	6 tháng/lần
3	Chi phí lập và trình nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm	01	5.000.000	1 năm/lần
	Tổng	-	14.000.000	-

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc)

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyên Ngọc xin cam kết:
Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.

Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của dự án nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Nước thải: xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A trước khi xả thải ra môi trường.

Về chất thải rắn: Được quản lý theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Về bụi và khí thải: Bụi và khí thải phát sinh được thu gom và xử lý QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B, Kp=1,0, Kv=0,8) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đã được phê duyệt.

Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của dự án.

Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định.

Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của dự án gây hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801118961

Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 02 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 11 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ NGUYỄN NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN NGOC TRADING SERVICE
ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH MTV TM DV NGUYỄN NGỌC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0913.678.586

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

9.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGÔ THỤY QUỲNH THANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 28/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070180001011

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự
xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Khu 3, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, Khu 3, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGÔ THỤY QUỲNH THANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070180001011

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

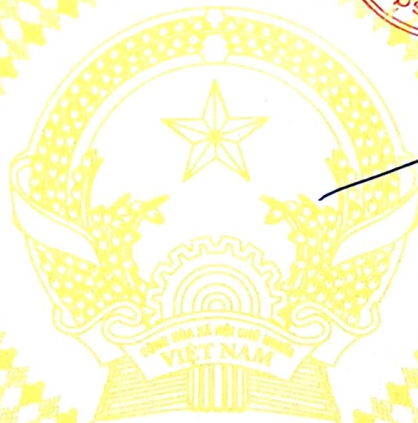
Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Khu 3, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh
Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, Khu 3, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Phạm Quang Vĩ

Năm sinh: 1978, CMND số: 285436327

Địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Bà: Ngô Thụy Quỳnh Thanh

Năm sinh: 1980, CMND số: 235156441

Địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

CD 841679

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 233, tờ bản đồ số: 18
- b) Địa chỉ: khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
- c) Diện tích: 10477,0m², (bằng chữ: mười nghìn bốn trăm bảy mươi bảy phẩy không mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 550,0m², đất trồng cây lâu năm 9927,0m²
- e) Thời hạn sử dụng: Đất ở tại đô thị: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đất đến hết tháng 12/2048
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất 6408.8m²; Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất 550.0m²; Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất 3518.2m²

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày 19 tháng 9 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC



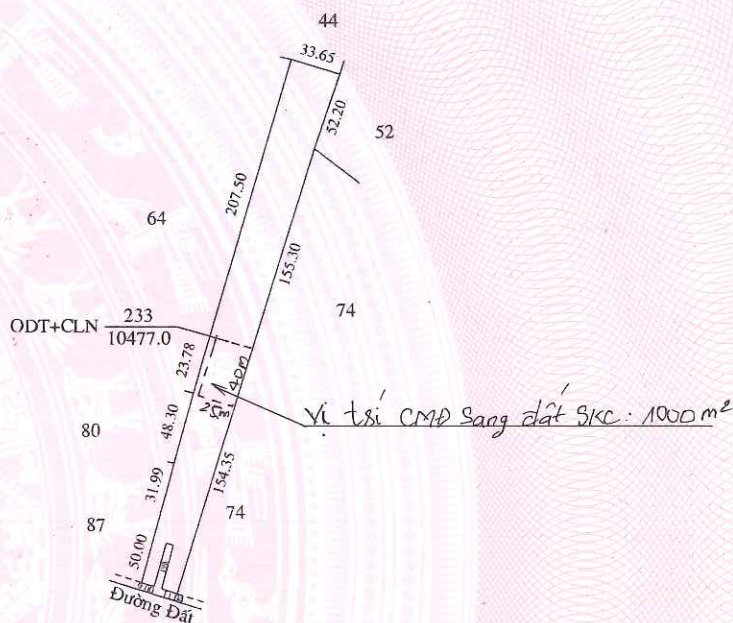
Nguyễn Phú Quốc

Số vào sổ cấp GCN: CS-04904/16S

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

B

Tỷ Lệ 1: 5000



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
24/10/2016 Ss: 05063/CMP Chuyển mục đích sử dụng 1000.0m² từ đất trồng cây lâu năm thành đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Theo quyết định số: 2396/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.	GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> Vũ Minh Sơn

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

17/11/2020 số: 11349/CMĐ

Chuyển mục đích sử dụng diện tích 1000m² từ đất
trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông
nghiệp. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 01/10/2070.
Theo quyết định số: 1524/QĐ-UBND, ngày 23/10/2020
của UBND thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

GIÁM ĐỐC

Vũ Minh Sơn

28/12/2016

Kèm theo GCN có trang bổ sung số 01

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ
sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2522016001040

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

233

Tờ bản đồ số:

18

Số phát hành GCN:

CD 841679

Số vào sổ cấp GCN:

CS 04904/ĐS

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
28/12/2016	- Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân Hàng TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CN BÌNH PHƯỚC – PGD PHƯỚC BÌNH. Đ/c KP 6, P. Long Phước, TX. Phước Long, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 8664 ngày 28/12/2016.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Vũ Thị Chiền</i>
20/01/2017	- Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 28/12/2016. Theo hồ sơ số 647.	 GIÁM ĐỐC <i>Vũ Minh Sơn</i>
23/01/2017	- Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty TNHH MTV TM DV Nguyên Ngọc. ĐKKD số 3801118961. Đc Tổ 1, Khu 3, Phường Long Phước, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước Người đại diện là bà Ngô Thụy Quỳnh Thanh, với Ngân Hàng TMCP Á CHÂU – PGD PHƯỚC LONG – BÌNH PHƯỚC. Đ/C Số 21, đường ĐT 741, P. Long Phước, TX. Phước Long, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 663 ngày 23/01/2017.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Vũ Thị Chiền</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 01

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 233

Tờ bản đồ số: 18

Số phát hành GCN: CD 841679

Số vào sổ cấp GCN: CS 04904/ĐS

Ngày,tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
13/09/2019	- Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 23/01/2017. Theo hồ sơ số 6445.	 
13/09/2019	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN BÌNH PHƯỚC, Đ/c 744, đường Phú Riềng Đỏ, P Tân Xuân, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 6450 ngày 23/01/2017.	   



Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Mục 8, khoản 61, Điều 2 của Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/09/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở.

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr-TNMT ngày 19/10/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ông Phạm Quang Vĩ, bà Ngô Thụy Quỳnh Thanh thường trú tại khu phố 3, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước được chuyển mục đích 1.000m² đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất số 1332-2020, tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phước Long lập ngày 30/09/2020 và đã được thẩm định.

Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Loại đất, thời hạn sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng: Đến tháng 10/2070.

Tiền sử dụng đất phải nộp: Do Chi Cục thuế khu vực Phước Long – Bà Rịa – Vũng Tàu xác định.

Điều 2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

2. Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Phước Long và UBND phường Long Phước:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính (nếu có).

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Cấp ủy - HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực Phước Long - Bà Rịa - Vũng Tàu, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã, Chủ tịch UBND phường Long Phước và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CT, PCT. UBND thị xã;
- Như Điều 3, CV khối;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Hoàng

Số: 452 /GP-XD

Phước Long, ngày 08 tháng 12 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1/ Cấp cho ông (bà): **PHẠM QUANG VĨ**

Địa chỉ: Khu phố 3, phường Long Phước, thị xã Phước Long.

2/ Được phép xây dựng công trình: Nhà kho

Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phòng QLĐT thẩm tra tại kết quả thẩm tra số 20/KQTT-QLĐT ngày 22/11/2016.

Hồ sơ thiết kế có ký hiệu: KT 01 đến KT 14.

Do Công ty TNHH MTV xây dựng tổng hợp Nhà Xinh lập tháng 11/2016.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng: thửa đất số 233, tờ bản đồ số 18, diện tích 1000/10477 m², tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

+ Mật độ xây dựng: 9,54%, hệ số sử dụng đất: 0,10

+ Chỉ giới đường đỏ: 2,5m Chỉ giới xây dựng: 2,5m

+ Màu sắc công trình: Hòa hòa với cảnh quan xung quanh.

+ Diện tích xây dựng: 1000 m².

+ Tổng diện tích sàn: 1000 m².

* Hạng mục 1,2,3,4,5: Nhà kho 1,2,3,4,5

+ Diện tích xây dựng: 200 m².

+ Tổng diện tích sàn: 200 m².

+ Cốt nền xây dựng công trình: 0,45 m (so với mặt đất tự nhiên).

+ Chiều cao tầng 1: 5,0 m.

+ Chiều cao công trình: 9,9 m; số tầng: 1 tầng.

3/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CS 04904/ĐS do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 19 tháng 9 năm 2016.

4/ Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Đội QLTT đô thị;
- Thanh tra xây dựng;
- UBND phường Long Phước;
- Chi Cục Thuế;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Lương

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp GPXD đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình giấy phép xây dựng và thông báo cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết cấu, bền vững và độ ổn định của công trình.
6. Không được trộn vữa, bê tông, không để vật liệu, dụng cụ và các phương tiện phục vụ cho việc thi công công trình trên lòng đường, lề đường, vỉa hè và hành lang bảo vệ đường bộ và các công trình giao thông.
7. Khi cần thay đổi thiết kế và nội dung giấy phép xây dựng thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng mới được khởi công và thi công.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Phước Long, ngày.....tháng.....năm 20.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 331/GP-XD

Phước Long, ngày 26 tháng 7 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1/ Cấp cho ông (bà): **PHẠM QUANG VĨ.**

Địa chỉ: khu phố 3, phường Long Phước, thị xã Phước Long.

2/ Được phép xây dựng công trình: Nhà kho (chứa nông sản).

Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: KT 01 đến KT 10; PCCC 01 đến PCCC 10
Do Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Vĩnh An lập: tháng 06/2021.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng: thửa đất số 233, tờ bản đồ số 18, diện tích 2550/10477 m²,
tại khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

+ Cốt nền xây dựng công trình: 0,30 m (so với mặt đất tự nhiên).

+ Mật độ xây dựng: 9,54%, hệ số sử dụng đất: 0,10.

+ Chỉ giới xây dựng: Theo vị trí xây dựng trong bản vẽ xin phép.

+ Màu sắc công trình: Hòa hòa với cảnh quan xung quanh.

+ Diện tích xây dựng (Tầng trệt): 1000 m².

+ Tổng diện tích sàn: 1000 m².

+ Chiều cao tầng 1: 6,50 m.

+ Chiều cao công trình: 9,30 m; số tầng: 1 tầng.

3/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CS-04904/ĐS do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 19 tháng 9 năm 2016; Thông tin chuyên mục đích sử dụng đất số 05063/CMĐ ngày 24/10/2016 và số 11349/CMĐ ngày 17/11/2020 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phước Long xác nhận.

4/ Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Đội QLTT đô thị;
- Thanh tra xây dựng;
- UBND phường Long Phước;
- Chi Cục Thuế;
- Lưu: VT 532

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY

1. Không được chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển đổi công năng (như dẫn dụ nuôi chim yến...). Nếu có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng, chuyển đổi công năng phải được sự cho phép của các cấp có thẩm quyền.
2. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
3. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng, giấy phép xây dựng.
4. Phải thông báo cho cơ quan cấp GPXD đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
5. Xuất trình giấy phép xây dựng và thông báo cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
6. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết cấu, bền vững và độ ổn định của công trình.
7. Khi thực hiện xây dựng công trình phải liên hệ và cung cấp thông tin liên quan đến công trình cho Chi cục thuế, để nhà thầu (*nhóm, cá nhân*) nhận xây dựng công trình có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.
8. Không được trộn vữa, bê tông, không để vật liệu, dụng cụ và các phương tiện phục vụ cho việc thi công công trình trên lòng đường, lề đường, vỉa hè và hành lang bảo vệ đường bộ và các công trình giao thông.
9. Khi cần thay đổi thiết kế và nội dung giấy phép xây dựng thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng mới được khởi công và thi công.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

Phước Long, ngày.....tháng.....năm 20.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Số: 80 /NT-PCCC

Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2023

V/v đồng ý kết quả nghiệm thu về phòng
cháy, chữa cháy

Kính gửi: Hộ kinh doanh Phạm Quang Vĩ.

- Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy số 189/TD-PCCC ngày 16/07/2021 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH);

- Theo đề nghị và hồ sơ nghiệm thu PCCC của Hộ kinh doanh Phạm Quang Vĩ về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Nhà kho nông sản, địa chỉ: phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật là Ông: Phạm Quang Vĩ – Chủ hộ kinh doanh;

- Căn cứ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 11/8/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và các bên liên quan;

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà kho nông sản.
- Chủ đầu tư: Hộ kinh doanh Phạm Quang Vĩ.
- Địa điểm xây dựng: phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đơn vị Tư vấn giám sát kiến trúc xây dựng: Công ty TNHH MTV Phú Đa Phước.

- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Xây dựng Bảo An.

- Đơn vị giám sát PCCC: Chi nhánh Bình Phước - Công ty TNHH PTCN Thành Công.

- Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc.

1. Quy mô công trình:

Nhà kho: Diện tích xây dựng 1.000m², 01 tầng, bậc IV chịu lửa, hạng C về nguy hiểm cháy nổ. Công năng: Nhà kho lưu chứa nông sản.

2. Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy gồm:

- Hệ thống chiếu sáng sự cố, thoát nạn: lắp đặt 05 đèn chiếu sáng sự cố (04 đèn chiếu sáng sự cố được lắp đặt ở trong nhà kho, 01 đèn chiếu sáng sự cố được lắp đặt ở trong nhà bom chữa cháy) và 04 đèn chỉ dẫn thoát nạn.



- Hệ thống báo cháy tự động:

- + 01 trung tâm báo cháy thường 05 kênh lắp đặt tại phòng bảo vệ có người trực 24/24h;
- + 41 đầu báo cháy khói kiểu điểm lắp đặt tại nhà kho (39 đầu báo), nhà trạm bơm (01 đầu báo) và nhà bảo vệ (01 đầu báo);
- + 07 nút ấn báo cháy khẩn, 07 chuông báo cháy;
- + Dây tín hiệu tiết diện $1,5\text{mm}^2$ luồn trong ống PVC chống cháy.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước ngoài nhà:

Công trình thi công lắp đặt 01 trụ nước chữa cháy ngoài nhà, loại trụ 03 cửa.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy bên trong: 03 họng chữa cháy vách tường (đầy đủ lăng, vòi chữa cháy bên trong); 01 họng tiếp nước chữa cháy loại trụ 02 cửa DN65.

- Trạm bơm chữa cháy:

- + 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện (bơm chính) có $Q = 40 \text{ l/s}$, $H=50\text{m}$;
- + 01 máy bơm động cơ Diesel có $Q = 40 \text{ l/s}$, $H=50\text{m}$.
- + Bể nước chữa cháy dự trữ có khối tích: $V = 60\text{m}^3$.
- + Các đường ống sắt tráng kẽm D90 cùng các vật tư, phụ kiện kèm theo: co, tê, măng xông, van...

- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: Công trình được trang bị 08 bình bột ABC loại 4kg (07 bình chữa cháy ABC được đặt trong nhà kho và 01 bình chữa cháy ABC được đặt trong nhà bơm) và 08 bình khí CO_2 3kg (07 bình chữa cháy CO_2 được đặt trong nhà kho và 01 bình chữa cháy CO_2 được đặt trong nhà bơm); 01 kèm cộng lực; 01 búa tạ; 01 rìu; 01 xà beng.

- Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan: Máy bơm chữa cháy chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn được lấy điện từ nguồn ưu tiên, các thiết bị có bình điện dự phòng, đảm bảo duy trì hoạt động của hệ thống trong 02 giờ. Công trình sử dụng máy bơm động cơ diesel làm máy bơm dự phòng, chủ đầu tư cam kết máy bơm hoạt động đảm bảo, ổn định.

3. Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; đường và lối thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; đường giao thông phục vụ chữa cháy;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy ngoài nhà; Bể cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu.
- Hệ thống điện cho phương tiện PCCC và các thiết bị kỹ thuật khác có liên quan.

4. Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Công an tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy;

Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. /:TW

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: (PC07).



TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Thọ Bài



HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

SỐ: 20/2024/KG-NN

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 11/01/2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2022.
- Căn cứ vào Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của các bên tham gia Hợp đồng.

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2024, hai bên chúng tôi gồm:

BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGUYỄN NGỌC

Địa chỉ : Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản :Ngân hàng:.....

Mã số thuế : 3801118961

Đại diện : Ông/bà **Ngô Thụy Quỳnh Thanh** Chức vụ: **Giám Đốc** làm đại diện

BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT KHANG GIA

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Tân Thành (Đồng Xoài 1), xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản : 000000880926 Ngân hàng Vietbank – Chi nhánh Đồng Nai.

Mã số thuế : 0313375871

Đại diện : Ông/bà **Nguyễn Thị Tuyết Anh** Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

P

Hai bên cùng nhau thỏa thuận, xác lập và thống nhất ký kết Hợp đồng nguyên tắc với các điều kiện và điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA – CHẤT LƯỢNG - SỐ LƯỢNG – THỜI GIAN – GIÁ CẢ

Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua hàng hóa sau:

1.1 Hàng hóa: Vô điều

1.2 Số lượng : Theo nhu cầu 2 bên mua – bán.

1.3 Giá cả : Theo thời điểm

ĐIỀU 2: GIAO NHẬN - VẬN CHUYỂN

Giao nhận:

- Địa điểm giao nhận: Tại kho Bên A.
- Điều kiện giao nhận: Theo thỏa thuận của hai bên thông qua fax hoặc email. Nếu có bất kỳ gì thay đổi phải thông báo cho Bán/ Mua trong vòng 5- 7 ngày làm việc.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 Tháng (kể từ ngày ký hợp đồng)
- Thời gian giao hàng : Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được đơn hàng của Bên B
- Phương thức giao nhận:

Xe bên B sẽ nhận hàng tại bên A, sau khi nhận hàng 2 bên tiến hành cân xe xác định lượng hàng làm cơ sở để bên A xuất hóa đơn GTGT và bên B thanh toán tiền hàng cho bên A.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC, THỜI HẠN, CHỨNG TỪ THANH TOÁN

3.1 Phương thức thanh toán:

- Chuyển khoản qua Ngân hàng bằng tiền Việt Nam Đồng.
- Thời gian thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao - nhận hàng hóa và xuất hóa đơn.

3.2 Chứng từ thanh toán (Bản gốc):

- Hóa đơn GTGT.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

4.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Giao hàng đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, thời gian theo yêu cầu của Bên B.
- Tạo mọi điều kiện cho Bên B được nhận hàng nhanh chóng, thuận lợi.
- Cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán cho Bên B.
- Được quyền yêu cầu Bên B thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá trị hàng hóa đã giao nhận.
- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

4.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Được quyền từ chối những yêu cầu của Bên A không phù hợp với Pháp Luật.
- Thực hiện đúng các yêu cầu về đặt hàng, tiếp nhận, vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa theo thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- Thanh toán tiền hàng đầy đủ, đúng hạn cho Bên A theo quy định của Hợp đồng.
- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- Được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên A vi phạm về chất lượng và điều khoản giao hàng, gây thiệt hại cho Bên B nếu Bên A không có phương án giải quyết thỏa đáng.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày có đủ chữ ký, đóng dấu của Đại diện các bên và tự động được thanh lý khi các bên hoàn thành nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này.

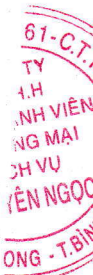
5.2 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng thì mọi nghĩa vụ của bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác của Hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này. Mọi bổ sung sửa đổi (nếu có) phải được hai bên nhất trí bằng văn bản và do người đại diện có thẩm quyền của hai bên ký mới có hiệu lực thi hành

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng các vấn đề vướng mắc phát sinh sẽ được hai bên chủ động gặp nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không thỏa thuận được thì thống nhất đưa ra tòa án có thẩm quyền theo qui định của Pháp luật. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng có giá trị bắt buộc với các bên, án phí và các phí liên quan sẽ do bên thua kiện chịu.

- Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.



Hợp đồng được thành lập thành 02 (hai) bản gốc, mỗi bên giữ 01 (một) bản gốc có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Đình Thanh

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Thị Tuyết Anh



Số: 23/24/HĐXL-CN

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 27/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 do Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường qui định chi tiết thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Giấy phép thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại mã số 1-2-3-4-5-6.054.VX Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp cho Công ty TNHH Môi Trường Tươi Sáng ngày 02/12/2021.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại TP.HCM, chúng tôi gồm:

BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TƯƠI SÁNG

Địa chỉ công ty : Căn 1.02, Tầng 1, Chung Cư Asiana Capella, Số 184 Trần Văn Kiêu, Phường 10, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ nhà máy : Ấp Tân Hưng Phú, Xã Tân Hòa Tây, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang

Số điện thoại : 091 789 1069

Mã số thuế : 0303400455 - 001

Số tài khoản : 14110000031487 tại Ngân Hàng BIDV – CN Chợ Lớn

Đại diện : **NGUYỄN KIM THÀNH** – Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGUYỄN NGỌC

Địa chỉ công ty : Khu Phố 1, Phường Long Phước, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Số điện thoại : 0913 678 586

Mã số thuế : 3801118961

Đại diện Bà : **NGÔ THUY QUỲNH THANH** - Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên thống nhất ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại (gọi tắt là CTNH) từ quá trình hoạt động kinh doanh của bên B với các điều khoản như sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại từ quá trình hoạt động sản xuất của bên B.

Địa điểm thu gom: Khu Phố 1, Phường Long Phước, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.



ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, HÌNH THỨC THANH TOÁN

1. Đơn giá:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính
01	Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh hoạt tính thải khác	16 01 06	Kg
02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	

- Đơn giá xử lý trọn gói với số tiền: **10.000.000 đồng/01 năm (Mười triệu đồng chẵn)** với khối lượng chất thải không vượt quá 30 Kg/01 năm. Trong đó bóng đèn huỳnh quang không vượt quá 05kg/01 năm.
- Nếu khối lượng chất thải nguy hại phát sinh nhiều hơn số lượng quy định, thì phần khối lượng CTNH vượt được tính theo đơn giá 40.000 đồng/kg, riêng Bóng đèn huỳnh quang thải là: 50.000 đồng/kg.
- Thời gian thu gom: 01 năm/lần.
- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.*
- *Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT 8% hoặc theo quy định của Nhà nước theo từng thời điểm.*
- Bên B sẽ thanh toán số tiền ký quỹ cho Bên A là **5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm ngàn đồng)** bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản sau khi hai bên đã ký kết hợp đồng.

2. Hình thức thanh toán

- Bên B sẽ thanh toán số tiền còn lại cho Bên A sau khi căn trừ số tiền ký quỹ cho đợt xử lý chất thải.
- Thời gian thanh toán chậm nhất là 10 (Mười) ngày kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn tài chính do Bên A cung cấp. Phí chuyển khoản do Bên B chi trả.

ĐIỀU III: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có thời hạn 01 (Một) năm, có giá trị kể từ ngày ký đến khi bên A đã hoàn tất xử lý và bên B đã thanh toán đầy đủ cho bên A. Sau khi các bên đã hoàn thành trách nhiệm của mình, hợp đồng được xem như thanh lý.

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm Bên A

- Bên A cam kết đủ năng lực về vận chuyển và xử lý CTNH của Bên B.
- Bên A có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng mục đích giải trình, đồng thời tuân thủ theo đúng quy định của Luật bảo vệ Môi Trường hiện hành.
- Sau khi chất thải đã được bàn giao cho Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, bảo quản và xử lý thì Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

2. Trách nhiệm Bên B

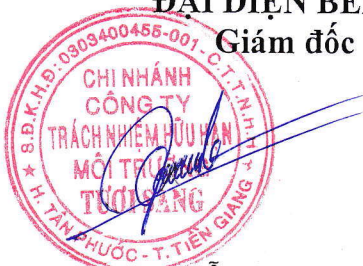
- Bên B bàn giao cho bên A 01 bộ chứng từ CTNH gồm 03 liên (Theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT) đã được ký tên và đóng dấu mục 6 và chuyển giao cho Bên A vào ngày thu gom CTNH.
- Bên B có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho bên A trong việc ra vào Công ty/nhà máy của bên B để thu gom và vận chuyển mang đi xử lý.

- Bên B có trách nhiệm thu gom, phân loại CTNH theo từng danh mục: chất thải rắn chứa vào bao theo từng loại; chất thải lỏng chứa vào thùng, có nắp đậy kín, dán nhãn nhận biết theo từng loại và lưu trữ trong kho đúng theo quy chế Quản lý CTNH tại kho của bên B trước khi giao cho bên A mang đi xử lý.
- Không giao cho bên A các loại CTNH ngoài danh mục hợp đồng đã thỏa thuận.
- Báo cho bên A biết ít nhất là 03 ngày trước khi giao CTNH để bên A tổ chức việc thu gom, vận chuyển mang đi xử lý.
- Hỗ trợ bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, bốc dỡ CTNH lên xe chuyên dùng mang đi xử lý, cử nhân viên phối hợp việc giao nhận chất thải và lập chứng từ CTNH.
- Thanh toán đầy đủ cho bên A theo đúng quy định tại điều 2 của hợp đồng.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký, nếu có vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết và được thể hiện qua các phụ lục hợp đồng (nếu có). Các phụ lục hợp đồng là một bộ phận của hợp đồng này.
- Nếu các tranh chấp mà hai bên không giải quyết được bằng thương lượng thì đưa ra Toà Án Kinh Tế TP Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Toà Án là phán quyết cuối cùng và bên thua kiện sẽ chịu toàn bộ án phí.
- Nếu Bên B không thực hiện đúng với những điều khoản trong hợp đồng thì số tiền ký quỹ sẽ không được hoàn trả.
- Hợp đồng được lập thành 04 (Bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký, mỗi bên giữ 02 (Hai) bản để làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám đốc



NGUYỄN KIM THÀNH

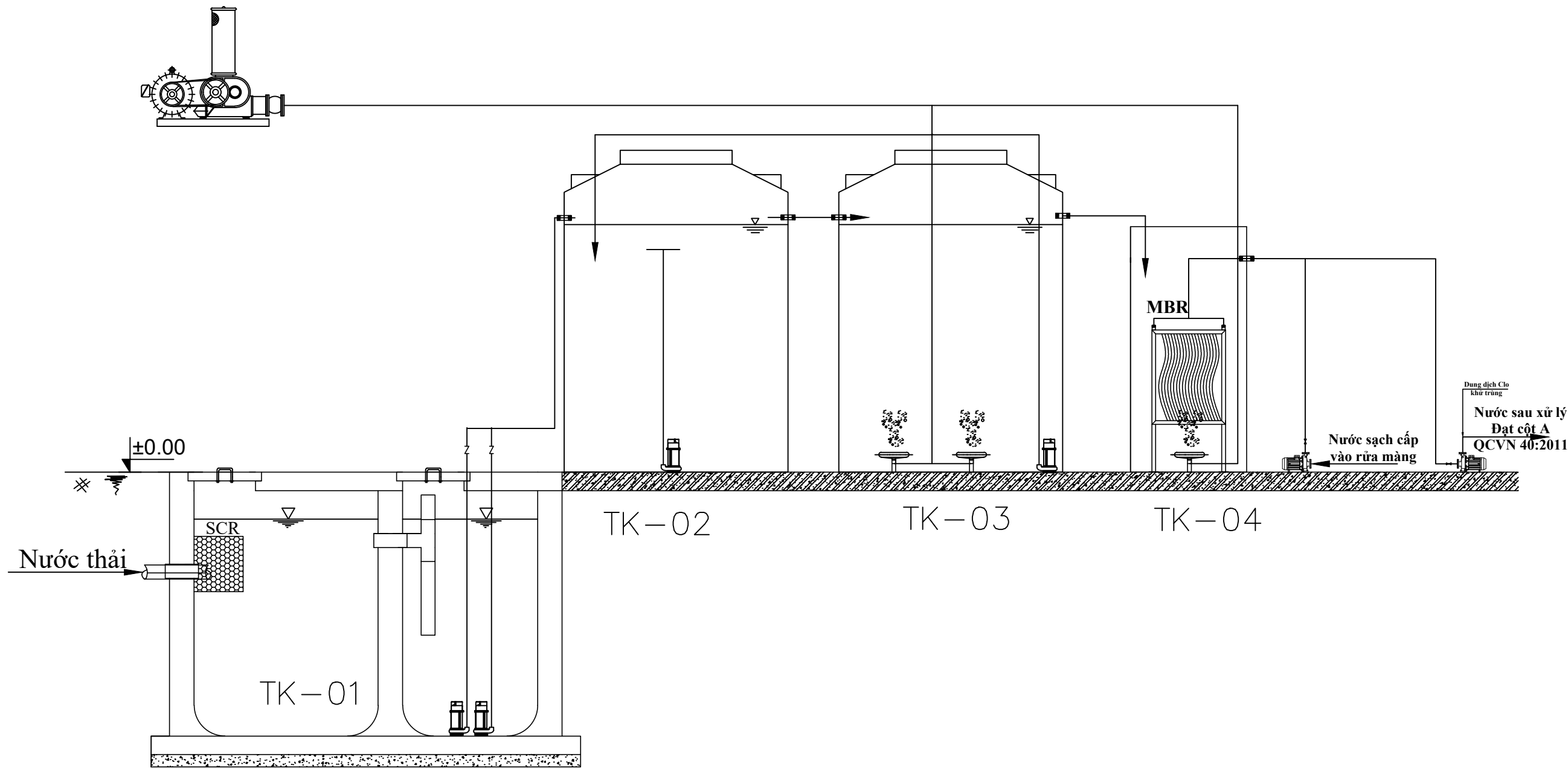
ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc



NGÔ THỊ QUỲNH THANH



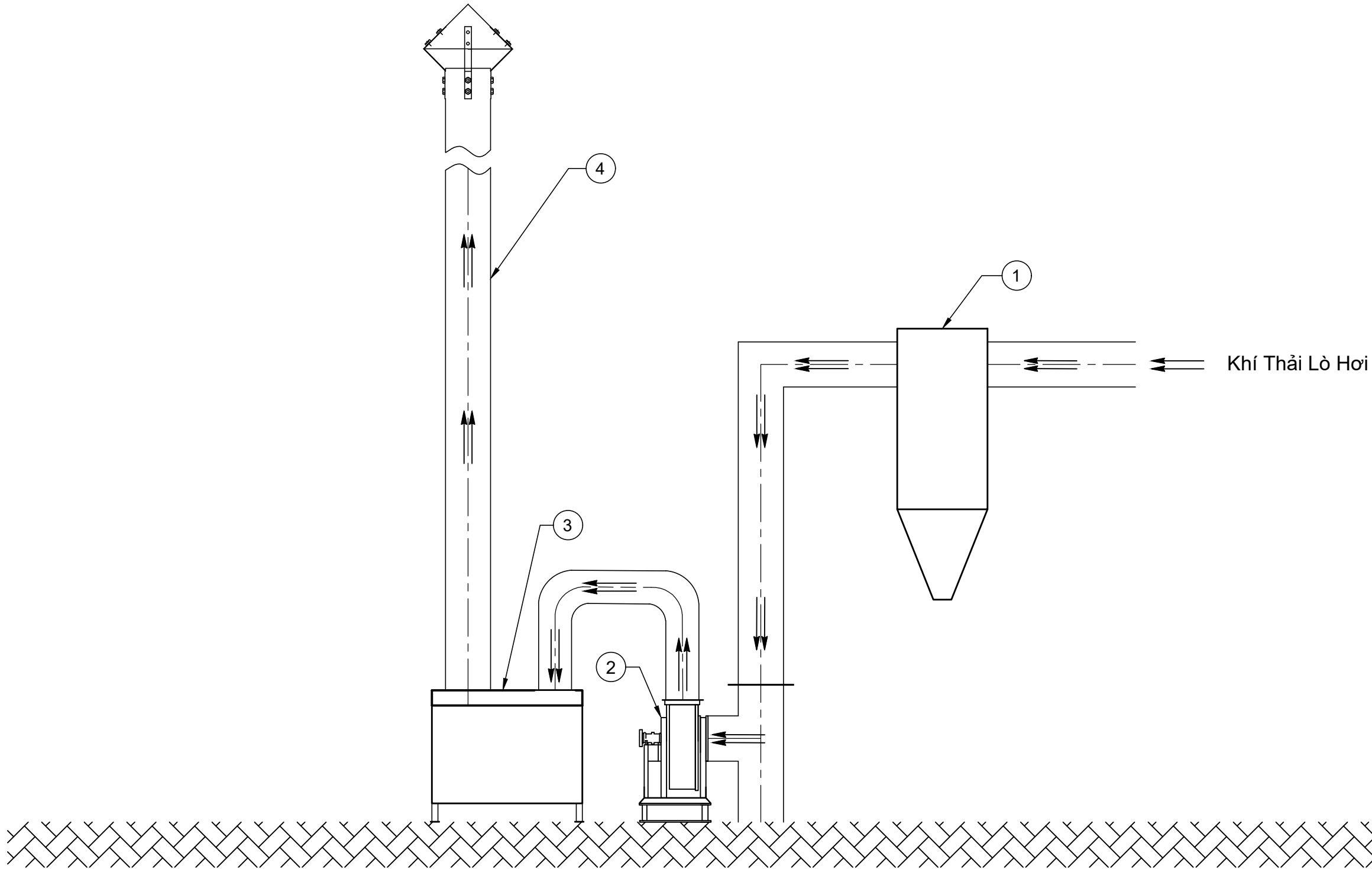
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 05M3/ NGÀY. ĐÊM



KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
TK-01	HỒ THU GOM NƯỚC THẢI	TK-03	BỒN HIẾU KHÍ
TK-02	BỒN PHÁ MÀU	TK-04	BỂ LỌC MÀNG MBR

- HỒ THU GOM CỐNG PI BTCT ĐƯỜNG KÍNH 1M
- NÁP BTCT, NỀN ĐẠT HỆ THỐNG BTCT 10cm
- CỤM BỂ CHỨA MÀNG : THÉP CRT3 3LY, BỂ PHÁ MÀU VÀ HIẾU KHÍ 10M3 HDPE

CÔNG TY TNHH GP & CN MÔI TRƯỜNG VIỆT Địa chỉ: 8/30 đường TL31, phường Thanh Lộc, quận 12 - TP. HCM	CÔNG TRÌNH:XD HT XLNT SINH HOẠT CÔNG SUẤT: 05M ³ /NGÀY. ĐÊM CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGUYỄN NGỌC		HOÀN THÀNH
	BẢN VẼ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ		BẢN VẼ BVCN
GIÁM ĐỐC	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	KIỂM
 NGUYỄN QUỐC VIỆT	NGUYỄN QUỐC VIỆT	 TRƯƠNG QUANG THỊNH	NGUYỄN QUỐC PHÚ



① CYCLONE THU BỤI

② QUẠT HÚT

③ BỒN CHỨA DUNG DỊCH HẤP THỤ

④ ỐNG KHÓI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ ☒ PRELIMINARY

THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☐ MODIFIED

HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT

CHỈNH SỬA/REVISION: NGƯỜI CHỈNH/REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGUYỄN
NGỌC**

ĐC trụ sở chính: KHU PHỐ 1, PHƯỜNG LONG PHƯỚC,
THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC:



CÔNG TRÌNH / PROJECT :

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGUYỄN
NGỌC**

ĐC: KHU PHỐ 1, PHƯỜNG LONG PHƯỚC, THỊ XÃ
PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

VẼ / DRAWN BY:

SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:

TL / SCALE :

HC / REV:

NGÀY / DATE:

27.03.2025

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:

1/1